



# TIÊU CHUẨN VIETFARM

**Tiêu chuẩn này được xây dựng bởi**

**TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP**

**Phát hành:**

**Mã số: VFS GEN:2025**

Thời gian dự kiến rà soát lại: 2027

Gửi phản hồi: [standards@VietFarm.org.vn](mailto:standards@VietFarm.org.vn)

Bản quyền @2018-2025 thuộc về Trung tâm Phát triển và Hội nhập (Center for Development and Integration). Nghiêm cấm phát hành lại, lưu trữ hoặc chuyển thể lại hoặc bằng bất kỳ hình thức nào mà không làm rõ quyền sở hữu của tổ chức.

# LỜI GIỚI THIỆU

VietFarm là hệ thống tiêu chuẩn độc lập về nông nghiệp và sản phẩm nông sản, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và giảm phát thải trong sản xuất nông nghiệp Việt Nam. Tiêu chuẩn được xây dựng phù hợp với điều kiện sản xuất của các hộ nông dân nhỏ, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời đáp ứng các yêu cầu khắt khe của thị trường quốc tế về chất lượng và phát triển bền vững.

Bộ tiêu chuẩn VietFarm được xây dựng trên cơ sở tham khảo các tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia về quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hành nông nghiệp tốt và yêu cầu kỹ thuật của thị trường quốc tế và khu vực. Bộ tiêu chuẩn VietFarm là biện pháp thực hiện các cam kết quốc tế về giảm phát thải và phát triển bền vững.

Tiêu chuẩn VietFarm được xây dựng và quản trị bởi Trung tâm Phát triển và Hội nhập (CDI - một tổ chức khoa học công nghệ) với vai trò tư vấn kỹ thuật của Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Công Bằng Xanh (GFT), Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam (VSOI), Tổ chức VECTRA INTERNATIONAL từ năm 2018.

Hệ sinh thái VietFarm bao gồm Hội đồng Tiêu chuẩn VietFarm, với các đơn vị sáng lập, các chuyên gia, các nhà khoa học, viện nghiên cứu, hiệp hội ngành nghề có vai trò tư vấn và giám sát hệ thống tiêu chuẩn VietFarm. Ngoài ra còn có các tổ chức kiểm định, đánh giá, xác nhận độc lập về việc áp dụng tiêu chuẩn.

Bộ tiêu chuẩn Chăn nuôi phát thải thấp (2023, 2025) và tiêu chuẩn về Trồng trọt phát thải thấp (2024) đã nhận được sự tham gia xây dựng, đóng góp tư vấn của Liên Danh Netzero bao gồm Trung tâm Phát triển và Hội nhập, Liên hiệp HTX Kinh tế số Việt Nam (VDECA), Viện Công nghệ xanh (GreenTech), Liên hiệp HTX Nông nghiệp bền vững VietFarm (VCASA), Công ty TNHH doanh nghiệp xã hội Dịch vụ VietFarm (VietFarm Services). Dự án phát triển nông nghiệp bền vững và tiêu chuẩn VietFarm tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của Cơ quan Viện trợ Ireland tại Việt Nam (Irish Aid).

# MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU .....	3
MỤC LỤC .....	4
PHẠM VI ÁP DỤNG .....	8
1. Phạm vi chung .....	8
2. Đối tượng áp dụng .....	8
3. Ngành hàng áp dụng .....	8
4. Căn cứ đánh giá.....	8
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	9
PHẦN 1 - GIÁ TRỊ CỐT LÕI.....	10
1. Nâng cao năng lực tổ chức và sản xuất .....	11
2. Thúc đẩy cơ hội kinh tế, tiếp cận thị trường bình đẳng.....	11
3. Không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và không phân biệt đối xử .....	11
4. Điều kiện sản xuất sạch và an toàn lao động.....	12
5. Đảm bảo môi trường bền vững trong sản xuất .....	12
6. Sản xuất sản phẩm an toàn và tự nhiên .....	12
7. Truy xuất nguồn gốc trong sản xuất và kinh doanh .....	12
8. Kinh doanh có trách nhiệm .....	13
9. Thực hành thương mại công bằng .....	13
10. Minh bạch trong chuỗi cung ứng.....	13
PHẦN 2 – TIÊU CHUẨN CHUNG .....	14
CV 1 Nâng cao năng lực tổ chức và sản xuất .....	15
PS 1.1 Thành viên là người sản xuất nhỏ.....	15
PS 1.2 Tổ chức thành viên được thành lập trên cơ sở tuân thủ các quy định của luật pháp quốc gia.....	15
PS 1.3 Tổ chức thành viên hoạt động trên nguyên tắc dân chủ, bình đẳng, minh bạch.....	15
PS 1.4 Tổ chức thành viên có mục tiêu, chiến lược, kế hoạch hành động và cơ chế vận hành có tính cải tiến liên tục và bền vững. ....	16

PS 1.5 Nguồn lợi từ tổ chức thành viên sử dụng cho sự phát triển bền vững của tổ chức và cộng đồng.....	16
PS 1.6 Tổ chức thành viên củng cố năng lực tổ chức và sản xuất sản phẩm có chất lượng, tiếp cận thị trường, nhận thức về giới, bảo vệ môi trường.....	17
CV 2 Thúc đẩy cơ hội kinh tế, tiếp cận thị trường bình đẳng.....	17
PS 2.1 Tổ chức thành viên có cơ tiếp cận thị trường một cách bình đẳng và công bằng . .....	17
PS 2.2 Thành viên được tiếp cận bình đẳng và không phân biệt đối xử về vốn vay, kỹ thuật, đào tạo và thị trường .....	18
PS 2.3 Tổ chức thành viên có chiến lược kế hoạch kinh doanh phù hợp với phát triển kinh tế và xã hội của địa phương. ....	18
CV 3 Không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và không phân biệt đối xử.....	18
PS 3.1 Tổ chức thành viên và thành viên không sử dụng lao động trẻ em.....	19
PS 3.2 Tổ chức thành viên và thành viên không sử dụng Lao động cưỡng bức .....	19
PS 3.3 Tổ chức thành viên và các thành viên không kỳ thị và phân biệt đối xử trong và ngoài tổ chức thành viên.....	20
PS 3.4 Tổ chức thành viên có cơ chế tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại thoả đáng .....	20
PS 3.5 Tổ chức thành viên phải có hệ thống giám sát, đánh giá, báo cáo và minh bạch thông tin về chính sách lao động và điều kiện làm việc.....	20
CV 4 Điều kiện sản xuất sạch và an toàn lao động.....	20
PS 4.1 Tổ chức thành viên đảm bảo môi trường, điều kiện sản xuất an toàn.....	21
PS 4.2 Đảm bảo điều kiện an toàn và sức khỏe cho các thành viên và người lao động của tổ chức .....	22
CV 5 Đảm bảo môi trường bền vững trong sản xuất.....	23
PS 5.1 Áp dụng các biện pháp giảm tối đa ảnh hưởng tiêu cực đối với môi trường.....	23
PS 5.2 Thực hành sản xuất bền vững trong mọi quy trình đảm bảo môi trường bền vững.....	24
PS 5.3 Tổ chức thành viên sử dụng các phương thức và công nghệ sản xuất về quản lý về lưu trữ năng lượng an toàn và tái tạo năng lượng. ....	24
PS 5.4 Tổ chức thành viên cam kết bảo vệ đa dạng sinh học, không gây tác động tiêu cực tới các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đệm sinh thái và thực hiện canh tác bền vững với môi trường. ...	24
CV 6 Sản xuất sản phẩm an toàn và tự nhiên .....	25
PS 6.1 Tổ chức thành viên sử dụng các nguồn giống đảm bảo, sử dụng biện pháp bảo tồn phương thức và nguồn giống địa phương và không sử dụng giống biến đổi gen. ....	25

PS 6.2 Sử dụng nguyên liệu đầu vào an toàn.....	25
PS 6.3 Tuân thủ quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm hiện hành .....	26
PS 6.4 Sản phẩm của tổ chức thành viên phải đáp ứng được yêu cầu về chất lượng và an toàn ..	26
PS 6.5 Phải có quy trình thu hồi sản phẩm không đạt yêu cầu chất lượng hoặc an toàn.....	27
CV 7 Truy xuất nguồn gốc trong sản xuất và kinh doanh .....	27
PS 7.1 Tổ chức thành viên có hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc từ khâu sản xuất (canh tác, chăn nuôi) đến sản xuất thành phẩm.....	27
PS 7.2 Tổ chức thành viên cam kết tối đa hóa việc sử dụng các nguyên liệu bền vững và hợp pháp .....	28
CV 8 Kinh doanh có trách nhiệm .....	28
PS 8.1 Tổ chức thành viên không tham gia tham nhũng, hối lộ trong sản xuất kinh doanh.....	28
PS 8.2 Tổ chức thành viên thực hiện các đầu tư có đạo đức, minh bạch đảm bảo các thành viên hưởng lợi công bằng và đem lại lợi ích của cộng đồng.....	29
PS 8.3 Tổ chức thành viên minh bạch và có trách nhiệm giải trình trong các cam kết về hợp đồng và sản phẩm .....	29
PS 8.4 Tổ chức thành viên đảm bảo trung thực trong quảng cáo và tiếp thị .....	29
PS. 8.5 Tổ chức thành viên tích hợp ESG trong quản trị.....	30
CV 9 Thực hành thương mại công bằng .....	30
PS 9.1 Tổ chức thành viên phải cam kết thực hành sản xuất và kinh doanh trên cơ sở công bằng, [áp dụng cho người sản xuất].....	30
PS 9.2 Tổ chức thành viên không thực hành độc quyền trong thu mua nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm và kinh doanh và đảm bảo cạnh tranh lành mạnh.....	31
CV 10 Minh bạch trong chuỗi cung ứng .....	31
PS 10.1 Tổ chức thành viên minh bạch về hợp đồng [áp dụng cho cả tổ chức sản xuất và tổ chức kinh doanh - thương mại] .....	31
PS 10.2 Tổ chức thành viên sử dụng nhãn mác VietFarm khi được phê duyệt của tổ chức cấp chứng nhận. ....	32
PS 10.3 Tổ chức thành viên bán và lưu thông sản phẩm có chứng nhận tiêu chuẩn VietFarm thông qua hệ thống đăng ký nhãn hiệu và hệ thống quản lý nhãn hiệu VietFarm.....	32
PS 10.4 Các đơn vị phân phối hay thương mại sản phẩm có nhãn mác VietFarm phải minh bạch thông tin sản phẩm, giá cả; đăng ký số lượng tiêu thụ định kỳ (ít nhất hàng năm), minh bạch về các thông tin trong hợp đồng mua bán sản phẩm giữa các bên.....	32

PS 10.5 Tổ chức thành viên có cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của khách hàng về sản phẩm. ....	33
PS 10.6 Tổ chức thành viên đảm bảo quyền tiếp cận kiểm tra và xác minh minh bạch. ....	33
PS 10.7 Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng nội bộ liên quan đến mức độ tuân thủ tiêu chuẩn VietFarm.....	34
PHỤ LỤC 1 - THUẬT NGỮ, ĐỊNH NGHĨA .....	35

# PHẠM VI ÁP DỤNG

## 1. Phạm vi chung

Tiêu chuẩn VietFarm áp dụng cho toàn bộ chuỗi giá trị nông sản từ sản xuất, sơ chế đến đóng gói thành phẩm, với việc tích hợp các yêu cầu về giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu, trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa tiêu chuẩn quốc tế với điều kiện thực tiễn của Việt Nam, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

## 2. Đối tượng áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các tổ chức sau:

- Hộ sản xuất nhỏ
- Hợp tác xã và tổ hợp tác
- Nhóm sản xuất và các liên minh, liên hiệp
- Doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ
- Đơn vị thương mại và phân phối sản phẩm có chứng nhận VietFarm

## 3. Ngành hàng áp dụng

Tiêu chuẩn hiện áp dụng cho ngành hàng trồng trọt và chăn nuôi và có thể mở rộng sang các ngành nông sản khác trong lĩnh vực nông nghiệp.

## 4. Căn cứ đánh giá

Tiêu chuẩn này được sử dụng làm căn cứ đánh giá sự tuân thủ của các tổ chức và đơn vị tham gia chuỗi cung ứng nông sản VietFarm. Bộ tiêu chuẩn gồm các phần:

- Phần 1: Giá trị cốt lõi VietFarm
- Phần 2: Tiêu chuẩn chung | VFS-GEN\_02:2024
- Phần 3: Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với trồng trọt an toàn | VFS\_CCR01:2022
- Phần 4: Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với trồng trọt hữu cơ | VFS\_OCR01:2022
- Phần 5: Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với chăn nuôi hữu cơ | VFS\_OLS01:2022
- Phần 6: Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với chăn nuôi phát thải thấp | VFS\_LCLS01:2023
- Phần 7: Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với trồng trọt phát thải thấp | VFS\_LCCR01:2024

# DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT



## PHẦN 1 - GIÁ TRỊ CỐT LÕI

## 1. Nâng cao năng lực tổ chức và sản xuất

VietFarm cam kết nâng cao năng lực sản xuất nhằm định hướng những mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm và giúp cho người sản xuất vững mạnh hơn về kinh tế, xã hội. Nâng cao chất lượng nông sản là một quá trình lâu dài. Việc đầu tiên là nâng cao năng lực sản xuất của người sản xuất đặc biệt là những người sản xuất nhỏ và nâng cao năng lực tổ chức, quản lý của những người sản xuất nhỏ. Năng lực sản xuất đi lên theo tiến bộ khoa học kỹ thuật và thúc đẩy sự phát triển của địa phương và của khu vực. Việc nâng cao năng lực sản xuất sẽ bao gồm việc tổ chức của những người sản xuất nhỏ được hình thành trên cơ sở pháp lý, có mục tiêu, chiến lược. Tổ chức thành viên hoạt động bình đẳng, dân chủ đảm bảo việc được tham gia, biểu quyết và bầu cử của thành viên. Các thành viên và người lao động của tổ chức thành viên có cơ hội phát triển, nâng cao năng lực thông qua các đào tạo, học hỏi và thực hành tốt trong nông nghiệp. Các tổ chức tổ sản xuất có cơ chế quản trị tốt, minh bạch, biết sử dụng nguồn lực cho sự phát triển và sản xuất bền vững và đảm bảo.

## 2. Thúc đẩy cơ hội kinh tế, tiếp cận thị trường bình đẳng

VietFarm mong muốn tạo cơ hội về kinh tế và tiếp cận thị trường cho các tổ chức thành viên mà không phân biệt các hộ sản xuất nhỏ hay yếu thế trong tổ sản xuất và đảm bảo họ được tham gia bình đẳng. Các thành viên VietFarm giữ vai trò quan trọng trong các quyết định về giá trong quan hệ với khách hàng. Thành viên VietFarm có khả năng kinh tế và tài chính bền vững, thông qua năng lực tiếp cận thị trường, tiếp thị, thương thuyết với người mua hàng, trong đó các thành viên đều có cơ hội tham gia thỏa thuận về giá cả và nâng cao vị thế trên thị trường. Hơn nữa, các thành viên VietFarm có thể tiếp cận được các nguồn lực của địa phương và tiếp cận được các thông tin, liên kết với thị trường tốt hơn.

## 3. Không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và không phân biệt đối xử

Hàng hoá và sản phẩm được chứng nhận tiêu chuẩn VietFarm được sản xuất có đạo đức và nhân văn. Tổ chức thành viên VietFarm cam kết đảm bảo không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và không phân biệt đối xử. Tổ chức thành viên và thành viên VietFarm không sử dụng lao động trẻ em, đảm bảo điều kiện học tập và các quyền trẻ em khác tuân thủ theo quy định của pháp luật quốc gia và các Công ước ILO liên quan và Công ước về Quyền trẻ em. Tổ chức thành viên và thành viên không sử dụng lao động cưỡng bức, đảm bảo thời gian làm việc, điều kiện làm việc, lương và các lợi ích của người lao động và không có các hình thức lạm dụng, ngược đãi. Tổ chức thành viên tuân thủ quy định của luật pháp quốc gia. Tổ chức thành viên có chính sách không có phân biệt đối xử bao gồm các chính sách tuyển dụng lao động, gia nhập và rút lui của thành viên, tiếp cận cơ hội thị trường, đào tạo, khoa học kỹ thuật... bất kể dựa trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, khuynh hướng tình dục, khuyết tật, tình trạng hôn nhân, tuổi tác, tình trạng sức khỏe, HIV/AIDS, tôn giáo, quan điểm chính trị, ngôn ngữ, tài sản, quốc tịch, dân tộc. Tổ chức thành viên đảm bảo có chính sách và cơ chế cho việc nhận, giải quyết khiếu nại và phản hồi thoả đáng.

## 4. Điều kiện sản xuất sạch và an toàn lao động

Sản xuất sạch hơn và điều kiện sản xuất an toàn có thể tăng lợi thế so sánh, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm của các doanh nghiệp trên thị trường. Sản xuất sạch sẽ làm tăng năng suất và hiệu quả hoạt động của các cơ sở sản xuất. Sản xuất sạch hơn trong nông nghiệp chính là hoạt động nâng cao hiệu quả hoạt động, đặc biệt là khâu chế biến, đóng gói bao bì, bảo quản. Thêm vào đó, sản xuất sạch làm giảm các ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt chu kỳ sản xuất sản phẩm từ khâu sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi) đến chế biến, khâu thải bỏ các chất thải, rác, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm do sản xuất gây ra. Sản xuất đảm bảo an toàn trong lao động là áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro và an toàn lao động cho người lao động, chủ thể tham gia quá trình sản xuất trong các điều kiện sản xuất lành mạnh.

## 5. Đảm bảo môi trường bền vững trong sản xuất

Phát triển nông nghiệp bền vững là việc sử dụng nguồn lực sản xuất và đảm bảo môi trường là xu thế toàn cầu. Phát triển bền vững trong nông nghiệp cần có các biện pháp gìn giữ và đảm bảo môi trường bền vững trong sản xuất, môi trường sinh sống của người dân và sức khỏe của họ, đảm bảo sự bền vững của hệ sinh thái. Tổ chức thành viên và thành viên VietFarm cam kết thực hành quy trình sản xuất với các biện pháp đảm bảo môi trường và hệ sinh thái bền vững, bằng cách sử dụng nhiều hơn các chất hữu cơ và sinh học, hạn chế hoặc không sử dụng hoá chất để cải thiện đất và tránh sự xuống cấp của chất lượng đất từ tích tụ phân bón, muối, kim loại nặng, thuốc trừ sâu; áp dụng công nghệ và biện pháp giảm thiểu tiêu thụ năng lượng, sử dụng nguồn nước hiệu quả và ngăn chặn sự suy giảm tài nguyên nước, giảm ảnh hưởng của rác thải đối với môi trường, giảm hiệu ứng nhà kính.

## 6. Sản xuất sản phẩm an toàn và tự nhiên

Sản phẩm an toàn và tự nhiên đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng. Thành viên VietFarm không sử dụng cây giống, con giống biến đổi gen, áp dụng các phương pháp canh tác truyền thống và bảo tồn nguồn giống địa phương. Thành viên VietFarm có thể nhận diện và kiểm soát các mối nguy về vệ sinh, an toàn cho sản phẩm trong các quy trình từ canh tác, thu hoạch, bảo quản, sơ chế, và chế biến, đóng gói, vận chuyển và tiêu thụ hàng hoá. Thành viên VietFarm có biện pháp sử dụng vật tư, nguyên liệu thân thiện môi trường trong sản xuất và trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm cũng như sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên trong hoạt động sản xuất. Tất cả các sản phẩm của thành viên VietFarm phải đáp ứng được các quy định về chất lượng và an toàn của ngành và quốc gia.

## 7. Truy xuất nguồn gốc trong sản xuất và kinh doanh

Việc truy xuất nguồn gốc trong sản xuất, kinh doanh và thương mại là những tiêu chí quan trọng đối với người tiêu dùng. Người tiêu dùng sẵn sàng trả giá cao hơn cho các sản phẩm có truy xuất nguồn gốc rõ ràng, an toàn và bền vững. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm từ nguồn nguyên liệu, cho tới lô sản xuất theo các khâu chế biến, phân phối. Sản phẩm

đạt yêu cầu của bộ tiêu chuẩn VietFarm có thể được phân biệt với sản phẩm cùng loại khác không có chứng nhận tiêu chuẩn VietFarm thông qua hệ thống nhãn mác VietFarm trong chuỗi cung ứng và trong thương mại. Thành viên VietFarm đặt ưu tiên sử dụng tối đa nguyên liệu bền vững và nguyên liệu từ địa phương cho việc sản xuất sản phẩm có chứng nhận tiêu chuẩn VietFarm.

## 8. Kinh doanh có trách nhiệm

Kinh doanh có trách nhiệm là cách thức kinh doanh, thương mại, đầu tư có trách nhiệm với việc tăng năng lực của người sản xuất, trách nhiệm với môi trường, xã hội. Tổ chức thành viên và thành viên VietFarm cam kết thực hiện sản xuất - kinh doanh có đạo đức, có trách nhiệm, không gian lận, không tham nhũng, hối lộ và đảm bảo minh bạch và trung thực về thông tin của sản phẩm ra thị trường, quảng cáo, dán nhãn. Tổ chức thành viên thực hiện các đầu tư có trách nhiệm với xã hội và môi trường, đảm bảo hưởng lợi công bằng và đem lại lợi ích của cộng đồng.

## 9. Thực hành thương mại công bằng

Thương mại công bằng thiết lập mối quan hệ gần hơn giữa người sản xuất và người tiêu dùng. Giá của các sản phẩm VietFarm sẽ được bán tương xứng với giá trị của sản phẩm thông qua cơ chế giá tối thiểu, quỹ phúc lợi và khả năng thương thuyết về giá đối với người sản xuất. Tiêu chuẩn VietFarm đảm bảo không có sự độc quyền và cạnh tranh lành mạnh, không có phân biệt đối xử trong phân chia lợi ích giữa các thành viên và trong trả công, trả lương đối với người lao động. Mức giá công bằng không chỉ bao gồm giá của quá trình sản xuất mà còn tính tới giá bù đắp cho môi trường bền vững, phát triển xã hội, tái đầu tư, phát triển năng lực cho các hộ sản xuất nhỏ. VietFarm sẽ đảm bảo mức giá tối thiểu cho người sản xuất được quy định cho từng loại hàng hóa trong từng thời điểm. Người sản xuất nắm được thông tin và cơ chế thương thuyết giá cả theo cơ chế minh bạch, đảm bảo sự tham gia bình đẳng của các thành viên.

## 10. Minh bạch trong chuỗi cung ứng

Minh bạch trong chuỗi cung ứng là điều kiện xây dựng uy tín của các sản phẩm nông sản từ khâu sản xuất đến sản phẩm cuối. Chính vì vậy, minh bạch trong chuỗi cung ứng là yêu cầu cho cả người sản xuất đến các đơn vị phân phối và thương mại. Người sản xuất và thương mại sản phẩm VietFarm được biết về các hợp đồng mua bán và cam kết sử dụng nhãn mác đúng nguồn gốc và có chứng nhận. Các đơn vị phân phối hay thương mại cam kết thực hiện minh bạch thông tin sản phẩm. Tổ chức thành viên trong sản xuất, kinh doanh và thương mại có cơ chế giải quyết khiếu nại về hàng hoá, sản phẩm lưu thông trên thị trường.



## PHẦN 2 – TIÊU CHUẨN CHUNG

## CV 1 Nâng cao năng lực tổ chức và sản xuất

VietFarm cam kết nâng cao năng lực sản xuất nhằm định hướng những mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm và giúp cho người sản xuất vững mạnh hơn về kinh tế, xã hội. Nâng cao chất lượng nông sản là một quá trình lâu dài. Việc đầu tiên là nâng cao năng lực sản xuất của người sản xuất đặc biệt là những người sản xuất nhỏ và nâng cao năng lực tổ chức, quản lý của những người sản xuất nhỏ. Năng lực sản xuất đi lên theo tiến bộ khoa học kỹ thuật và thúc đẩy sự phát triển của địa phương và của khu vực. Việc nâng cao năng lực sản xuất sẽ bao gồm việc tổ chức của những người sản xuất nhỏ được hình thành trên cơ sở pháp lý, có mục tiêu, chiến lược. Tổ chức thành viên hoạt động bình đẳng, dân chủ đảm bảo việc được tham gia, biểu quyết và bầu cử của thành viên. Các thành viên và người lao động của tổ chức thành viên có cơ hội phát triển, nâng cao năng lực thông qua các đào tạo, học hỏi và thực hành tốt trong nông nghiệp. Các tổ chức tổ sản xuất có cơ chế quản trị tốt, minh bạch, biết sử dụng nguồn lực cho sự phát triển và sản xuất bền vững và đảm bảo.

### PS 1.1 Thành viên là người sản xuất nhỏ.

**SR 1.1.1** Tổ chức thành viên là tổ chức của người sản xuất nhỏ, do vậy ít nhất 75% thành viên tổ chức phải là người sản xuất nhỏ. [xem thêm: định nghĩa về người sản xuất nhỏ áp dụng với tiêu chuẩn]

### PS 1.2 Tổ chức thành viên được thành lập trên cơ sở tuân thủ các quy định của luật pháp quốc gia.

**SR 1.2.1** Tổ chức thành viên được thành lập với điều lệ, thông qua đại hội của các thành viên trên cơ sở tự nguyện, hoạt động hợp pháp theo quy định quốc gia.

**SR 1.2.2** Tổ chức thành viên có ban quản lý, ban kiểm soát được quy định trong điều lệ của tổ chức thành viên.

**SR 1.2.3** Tổ chức thành viên có cơ chế và thực hiện kiểm soát nội bộ, phân công người chịu trách nhiệm kiểm soát nội bộ.

### PS 1.3 Tổ chức thành viên hoạt động trên nguyên tắc dân chủ, bình đẳng, minh bạch.

**SR 1.3.1** Tổ chức thành viên thực hành tự do, dân chủ, minh bạch trong việc bầu ban quản trị

**SR 1.3.2** Đại hội của tổ chức thành viên cần được tiến hành hàng năm và có biên bản đại hội đảm bảo tính dân chủ, minh bạch.

**SR 1.3.3** Các thành viên là hộ sản xuất nhỏ đều bình đẳng, có cơ hội như nhau trong việc tham gia tổ chức. Hộ sản xuất nhỏ được quyền tham gia tổ chức thành viên khi được sự nhất trí của đa số thành viên (trên 50% thành viên đồng ý).

**SR 1.3.4** Các thành viên có thể tham gia các hiệp hội của các tổ chức ngoài VietFarm mà pháp luật quốc gia không cấm.

**SR 1.3.5** Tổ chức thành viên đảm bảo sự tham gia và tiếng nói của các thành viên trong quá trình ra quyết định.

#### **PS 1.4** Tổ chức thành viên có mục tiêu, chiến lược, kế hoạch hành động và cơ chế vận hành có tính cải tiến liên tục và bền vững.

**SR 1.4.1** Tổ chức thành viên và các thành viên có mục tiêu và chính sách hướng đến công bằng, bền vững trong phạm vi của tổ chức.

**SR 1.4.2** Tổ chức thành viên có kế hoạch đào tạo về kỹ thuật, nâng cao năng lực sản xuất cho các thành viên.

**SR 1.4.3** Tổ chức thành viên có kế hoạch hành động để thực hiện các mục tiêu phát triển.

**SR 1.4.4** Tổ chức thành viên có các quy trình chung theo các khâu sản xuất, chế biến an toàn phù hợp với điều kiện của tổ chức thành viên, được văn bản hóa và được đào tạo, cập nhật với người lao động

**SR 1.4.5** Tổ chức thành viên có đánh giá rủi ro và có kế hoạch hành động giảm thiểu rủi ro.

**SR 1.4.6** Tổ chức thành viên cần có kế hoạch hành động cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất.

**SR 1.4.7** Tổ chức thành viên ủng hộ các sáng kiến, khuyến khích mọi người, đặc biệt là giới trẻ trong việc tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp trong chuỗi cung ứng nông nghiệp của tổ chức.

**SR 1.4.8** Tổ chức thành viên tiến hành đánh giá nội bộ theo định kỳ 6 tháng đối với các yêu cầu tuân thủ bộ tiêu chuẩn VietFarm. Khi phát hiện điểm không phù hợp phải tiến hành phân tích nguyên nhân và có hành động khắc phục thích hợp. Đối với tổ chức thành viên có nhiều thành viên hoặc nhiều địa điểm sản xuất, tất cả các thành viên, địa điểm sản xuất đều phải được đánh giá.

#### **PS 1.5** Nguồn lợi từ tổ chức thành viên sử dụng cho sự phát triển bền vững của tổ chức và cộng đồng.

**SR 1.5.1** Tổ chức có cơ chế phân bổ lợi nhuận minh bạch.

**SR 1.5.2** Lợi nhuận từ kết quả sản xuất sẽ được trích lập các quỹ trong đó có quỹ đầu tư phát triển và việc vận hành quỹ đảm bảo công khai.

Giải thích:

- Tối thiểu 25% quỹ này được sử dụng để đầu tư phát triển năng lực sản xuất cho tổ chức và các thành viên.
- Cơ chế hoạt động của quỹ phải được công khai và phải được sự nhất trí của hơn 50% thành viên của tổ chức thành viên.
- Kết quả sử dụng quỹ phải công khai cho tất cả các thành viên.

## PS 1.6 Tổ chức thành viên củng cố năng lực tổ chức và sản xuất sản phẩm có chất lượng, tiếp cận thị trường, nhận thức về giới, bảo vệ môi trường

**SR 1.6.1** Tổ chức thành viên có kế hoạch nâng cao năng lực sản xuất

**SR 1.6.2** Người trực tiếp quản lý và thành viên của tổ chức thành viên được tập huấn về tiêu chuẩn VietFarm

**SR 1.6.3** Người lao động được tập huấn, đào tạo về bộ tiêu chuẩn và các yêu cầu liên quan bao gồm an toàn lao động, môi trường bền vững, sử dụng các hóa chất; các biện pháp phát thải thấp khí nhà kính trong trồng trọt

**SR 1.6.4** Tổ chức thành viên và thành viên chia sẻ và học thực hành nông nghiệp bền vững, khuyến khích hoặc được yêu cầu chia sẻ, thực hành các biện pháp phát thải thấp trong sản xuất.

**SR 1.6.5** Tổ chức thành viên thực hiện các hoạt động truyền thông nhằm thúc đẩy và chia sẻ việc áp dụng tiêu chuẩn VietFarm.

## CV 2 Thúc đẩy cơ hội kinh tế, tiếp cận thị trường bình đẳng

VietFarm mong muốn tạo cơ hội về kinh tế và tiếp cận thị trường cho các tổ chức thành viên mà không phân biệt các hộ sản xuất nhỏ hay yếu thế trong tổ sản xuất và đảm bảo họ được tham gia bình đẳng. Các thành viên VietFarm giữ vai trò quan trọng trong các quyết định về giá trong quan hệ với khách hàng. Thành viên VietFarm có khả năng kinh tế và tài chính bền vững, thông qua năng lực tiếp cận thị trường, tiếp thị, thương thuyết với người mua hàng, trong đó các thành viên đều có cơ hội tham gia thỏa thuận về giá cả và nâng cao vị thế trên thị trường. Hơn nữa, các thành viên VietFarm có thể tiếp cận được các nguồn lực của địa phương và tiếp cận được các thông tin, liên kết với thị trường tốt hơn.

### PS 2.1 Tổ chức thành viên có cơ tiếp cận thị trường một cách bình đẳng và công bằng .

**SR 2.1.1** Tổ chức thành viên có kế hoạch tìm kiếm thị trường.

**SR 2.1.2** Tổ chức thành viên và Thành viên biết và tham gia thương lượng về giá bán.

**SR 2.1.3** Thành viên của tổ chức thành viên có cơ hội tham gia bình đẳng trong sản xuất kinh doanh của tổ chức.

## PS 2.2 Thành viên được tiếp cận bình đẳng và không phân biệt đối xử về vốn vay, kỹ thuật, đào tạo và thị trường

**SR 2.2.1** Tổ chức thành viên phải đảm bảo mọi thành viên được tiếp cận bình đẳng và không bị phân biệt đối xử trong việc tiếp cận vốn vay, kỹ thuật, đào tạo và thị trường. Bao gồm:

- Bình đẳng: Mọi thành viên đều có quyền tiếp cận như nhau, không bị hạn chế bởi vị trí, giới tính, dân tộc, hoặc tình trạng kinh tế.
- Không phân biệt đối xử: Không được áp dụng bất kỳ hình thức thiên vị hoặc loại trừ nào trong việc cung cấp vốn vay, kỹ thuật, đào tạo và cơ hội thị trường.
- Minh chứng: Có hồ sơ, dữ liệu hoặc quy trình chứng minh việc tuân thủ nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử.
- Phù hợp pháp luật và chuẩn mực: Thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và các chuẩn mực quốc tế về công bằng xã hội.

## PS 2.3 Tổ chức thành viên có chiến lược kế hoạch kinh doanh phù hợp với phát triển kinh tế và xã hội của địa phương.

**SR 2.3.1** Tổ chức thành viên cần xây dựng và thực hiện chiến lược kế hoạch kinh doanh phù hợp với định hướng phát triển kinh tế và xã hội của địa phương. Cần đảm bảo:

- Phù hợp với phát triển kinh tế địa phương: Kế hoạch kinh doanh phải hỗ trợ tăng trưởng bền vững, tạo việc làm và nâng cao năng lực cộng đồng.
- Phù hợp với phát triển xã hội địa phương: Hoạt động kinh doanh phải góp phần cải thiện đời sống, thúc đẩy công bằng xã hội và gắn kết cộng đồng.
- Có minh chứng: Lưu giữ hồ sơ chiến lược, kế hoạch và kết quả thực hiện để chứng minh sự phù hợp.
- Gắn với trách nhiệm xã hội: Kế hoạch kinh doanh phải tích hợp yếu tố ESG (Môi trường – Xã hội – Quản trị) khi triển khai tại địa phương.

## CV 3 Không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và không phân biệt đối xử

Hàng hoá và sản phẩm được chứng nhận tiêu chuẩn VietFarm được sản xuất có đạo đức và nhân văn. Tổ chức thành viên VietFarm cam kết đảm bảo không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và không phân biệt đối xử. Tổ chức thành viên và thành viên VietFarm không sử dụng lao động trẻ em, đảm bảo điều kiện học tập và các quyền trẻ em khác tuân thủ theo quy định của pháp luật quốc gia và các Công ước ILO liên quan và Công ước về Quyền trẻ em. Tổ chức thành viên và thành viên không sử dụng lao động cưỡng bức, đảm bảo thời gian làm việc, điều kiện làm việc, lương và các lợi ích của người

lao động và không có các hình thức lạm dụng, ngược đãi. Tổ chức thành viên tuân thủ quy định của luật pháp quốc gia. Tổ chức thành viên có chính sách không có phân biệt đối xử bao gồm các chính sách tuyển dụng lao động, gia nhập và rút lui của thành viên, tiếp cận cơ hội thị trường, đào tạo, khoa học kỹ thuật... bất kể dựa trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, khuynh hướng tình dục, khuyết tật, tình trạng hôn nhân, tuổi tác, tình trạng sức khỏe, HIV/AIDS, tôn giáo, quan điểm chính trị, ngôn ngữ, tài sản, quốc tịch, dân tộc. Tổ chức thành viên đảm bảo có chính sách và cơ chế cho việc nhận, giải quyết khiếu nại và phản hồi thoả đáng.

### PS 3.1 Tổ chức thành viên và thành viên không sử dụng lao động trẻ em

**SR 3.1.1** Tổ chức thành viên tuân thủ pháp luật về lao động trẻ em [theo quy định về độ tuổi tối thiểu được quy định theo luật pháp quốc gia hiện hành và Công ước ILO]

**SR 3.1.2** Tổ chức thành viên có chính sách về không sử dụng lao động trẻ em

**SR 3.1.3** Con cái của các thành viên trong cơ sở sản xuất có độ tuổi dưới 15 tuổi được phép giúp đỡ cha mẹ làm việc tại cơ sở nhưng phải đảm bảo những điều sau:

- Thời gian làm việc của trẻ em ít hơn 4 giờ/ngày; không vượt quá 20 giờ/tuần;
- Đảm bảo không bắt buộc trẻ em làm những công việc ảnh hưởng đến tinh thần, thể chất, trái pháp luật và có hại cho trẻ em;
- Đảm bảo cơ hội đi học;
- Áp dụng các biện pháp bảo vệ, phòng tránh và đảm bảo an toàn cho trẻ em trong lao động.

### PS 3.2 Tổ chức thành viên và thành viên không sử dụng Lao động cưỡng bức

**SR 3.2.1** Tổ chức thành viên và thành viên không được sử dụng lao động cưỡng bức theo quy định pháp luật hiện hành bao gồm nội dung về hợp đồng lao động, tiền lương, thời giờ làm việc và nghỉ ngơi.

**SR 3.2.2** Tổ chức thành viên và người lao động có cơ chế thỏa thuận về hợp đồng lao động và mức lương

**SR 3.2.3** Tổ chức thành viên và thành viên tôn trọng nguyện vọng của người lao động trong việc thành lập và gia nhập công đoàn và tham gia thương lượng tập thể theo cách tự do và dân chủ.

**SR 3.2.4** Tổ chức thành viên không có hành vi giữ các giấy tờ, đặt cọc của người lao động và ép buộc người lao động làm việc ngoài giờ ngoài ý muốn.

**SR 3.2.5** Tổ chức thành viên không sử dụng các hình phạt, bạo hành về thân thể hoặc lạm dụng lời nói, bạo lực tinh thần với các thành viên và người lao động.

### PS 3.3 Tổ chức thành viên và các thành viên không kỳ thị và phân biệt đối xử trong và ngoài tổ chức thành viên

**SR 3.3.1** Các thành viên có chính sách về chống phân biệt đối xử và không có bất kỳ hành vi kỳ thị trên cơ sở chủng tộc, quan điểm chính trị, giới tính, khuyết tật, tình trạng hôn nhân, độ tuổi, nguồn gốc, tôn giáo, tính dục, tình trạng khác như khuyết tật, sức khỏe, HIV/AIDS trong tuyển dụng, đào tạo, điều kiện làm việc, chế độ thuê mướn, trả công, đào tạo, thăng chức, cho thôi việc, hoặc nghỉ hưu.

**SR 3.3.2** Đảm bảo đối xử công bằng và tôn trọng nhân phẩm với các thành viên và người lao động.

### PS 3.4 Tổ chức thành viên có cơ chế tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại thoả đáng

**SR 3.4.1** Có bộ phận để tiếp nhận các phản hồi, khiếu nại và hoà giải từ người lao động và các bên liên quan

**SR 3.4.2** Có cơ chế giải quyết các khiếu nại

**SR 3.4.3** Có báo cáo giải quyết khiếu nại của người lao động và các bên liên quan

### PS 3.5 Tổ chức thành viên phải có hệ thống giám sát, đánh giá, báo cáo và minh bạch thông tin về chính sách lao động và điều kiện làm việc.

**SR 3.5.1** Thực hiện tham vấn người lao động trong quá trình xây dựng chính sách và chia sẻ kế hoạch cải thiện thực hiện các chính sách với các bên liên quan

**SR 3.5.2** Đảm bảo minh bạch thông tin và công khai các chính sách lao động bao gồm chế độ lương, thưởng, phúc lợi và kết quả đánh giá cho người lao động

**SR 3.5.3** Theo dõi và báo cáo định kỳ về tình hình lao động, việc thực hiện chính sách bình đẳng giới, đa dạng giới ở các cấp quản lý, báo cáo về tình hình cải thiện chính sách và điều kiện làm việc

**SR 3.5.4** Thiết lập hệ thống quản lý và lưu trữ thông tin bao gồm hồ sơ đào tạo, phát triển nhân sự, an toàn lao động, bảo mật thông tin các nhân của người lao động; báo cáo về các cuộc họp quản trị.

## CV 4 Điều kiện sản xuất sạch và an toàn lao động

Sản xuất sạch hơn và điều kiện sản xuất an toàn có thể tăng lợi thế so sánh, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm của các doanh nghiệp trên thị trường. Sản xuất sạch sẽ làm tăng năng suất và hiệu quả hoạt động của các cơ sở sản xuất. Sản xuất sạch hơn trong nông nghiệp chính là hoạt động nâng cao hiệu quả hoạt động, đặc biệt là khâu chế biến, đóng gói bao bì, bảo quản. Thêm vào đó, sản xuất sạch làm

giảm các ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt chu kỳ sản xuất sản phẩm từ khâu sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi) đến chế biến, khâu thải bỏ các chất thải, khí thải, rác, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm do sản xuất gây ra. Sản xuất đảm bảo an toàn trong lao động là áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro và an toàn lao động cho người lao động, chủ thể tham gia quá trình sản xuất trong các điều kiện sản xuất lành mạnh.

#### PS 4.1 Tổ chức thành viên đảm bảo môi trường, điều kiện sản xuất an toàn

**SR 4.1.1** Đảm bảo tất cả dụng cụ chứa hoặc kho lưu trữ vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn, thuốc thú y) và hóa chất khác được ghi nhãn rõ ràng, lưu trữ an toàn và cách ly khỏi khu nhà ở, kho thành phẩm và nguồn nước. Có biển báo, nội quy và hướng dẫn người lao động đối với khu vực có hoá chất độc hại.

**SR 4.1.2** Khu vực sản xuất đảm bảo an toàn cho người sản xuất và cộng đồng thông qua việc kiểm soát chất lượng không khí (bao gồm bụi khoáng), đảm bảo ánh sáng phù hợp và hạn chế tiếng ồn vượt mức cho phép,... Có các biện pháp giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm khói, bụi để khu vực sản xuất không bị ô nhiễm bởi chất thải, hóa chất độc hại từ hoạt động giao thông, công nghiệp, làng nghề, khu dân cư, bệnh viện, khu chăn nuôi, cơ sở giết mổ, nghĩa trang, bãi rác và các hoạt động khác. Xưởng chế biến và kho bảo quản phải vận hành đúng yêu cầu vệ sinh và an toàn.

**SR 4.1.3** Kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ đánh giá an toàn đối với tất cả công trình, nhà kho, nhà sơ chế, chuồng trại và khu vực sản xuất; đồng thời bảo trì, sửa chữa kịp thời các hạng mục hư hỏng để đảm bảo điều kiện sản xuất luôn ổn định và an toàn.

**SR 4.1.4** Nhận diện các nguy cơ liên quan đến điện (dây dẫn hở, kết nối ẩm ướt, thiết bị xuống cấp, bảng điện không che chắn...) và đưa vào kế hoạch đánh giá rủi ro lao động; kiểm tra và cập nhật ít nhất mỗi năm hoặc khi có thay đổi hệ thống điện/thiết bị điện. Bảo trì định kỳ hệ thống điện, đảm bảo thiết bị có cách điện – chống ẩm – chống quá tải, có cầu dao, aptomat/tự ngắt phù hợp và hướng dẫn người lao động sử dụng an toàn theo quy định

**SR 4.1.5** Trang bị đầy đủ bình chữa cháy, nguồn nước, hệ thống báo cháy và biển cảnh báo nguy hiểm tại vị trí dễ thấy. Duy trì lối thoát hiểm thông thoáng, có biển chỉ dẫn rõ ràng và kiểm tra định kỳ. Người lao động phải được tập huấn PCCC, quy trình ứng cứu khẩn cấp và sơ tán.

**SR 4.1.6** Chuẩn bị dụng cụ và hướng dẫn sơ cứu tại vị trí dễ tiếp cận. Xây dựng, công khai và duy trì kế hoạch ứng phó khẩn cấp bằng văn bản, với quy trình sơ tán rõ ràng, dễ hiểu và phù hợp điều kiện thực tế; đảm bảo tất cả người lao động và khách thăm đều có thể thực hiện đúng khi xảy ra sự cố.

**SR 4.1.7** Xây dựng, áp dụng và duy trì quy trình an toàn cho toàn bộ hoạt động liên quan đến hóa chất (phân bón, chế phẩm vi sinh, thuốc BVTV và hóa chất sau thu hoạch), đảm bảo an toàn cho người lao động, môi trường và sản phẩm, đồng thời tuân thủ quy định pháp luật. Tất cả hướng dẫn và bảng chỉ dẫn phải sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu hoặc ký hiệu/pictogram và đặt tại vị trí dễ quan sát.

**SR 4.1.8** Đảm bảo người lao động có nguy cơ tiếp xúc với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các yếu tố rủi ro trong sản xuất được khám sức khỏe định kỳ theo đánh giá rủi ro và hướng dẫn pháp luật hiện hành, đồng thời hướng dẫn người lao động cách tiếp cận dịch vụ y tế.

**SR 4.1.9** Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm phải đáp ứng quy định của pháp luật về bao bì, dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm. Tuyệt đối không được sử dụng lại bao bì hóa chất đã dùng (chai, thùng, bao) để chứa nước uống, thức ăn, phân bón hữu cơ, hay các sản phẩm khác dù đã rửa sạch. Bao bì hóa chất đã dùng phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định; người lao động phải được hướng dẫn và nghiêm cấm đốt bao bì

**SR 4.1.10** Khuyến khích áp dụng các biện pháp, công nghệ và thiết bị sản xuất thân thiện môi trường nhằm giảm phát thải khí nhà kính và nâng cao hiệu quả bền vững của hoạt động sản xuất.

## PS 4.2 Đảm bảo điều kiện an toàn và sức khỏe cho các thành viên và người lao động của tổ chức

**SR 4.2.1** Nhận diện và có biện pháp để loại trừ những mối nguy về an toàn lao động để ngăn ngừa các sự cố về sức khỏe và an toàn tiềm năng và thương tích hoặc bệnh tật nghề nghiệp phát sinh, liên quan đến hoặc xảy ra trong quá trình làm việc.

**SR 4.2.2** Có kế hoạch về nâng cao nhận thức, đào tạo về an toàn và sức khỏe cho người lao động tại nơi làm việc. Chương trình đào tạo cần đảm bảo giúp người lao động tại cơ sở sản xuất có đủ kiến thức, kỹ năng và khả năng để phòng ngừa tai nạn lao động; phản ứng nhanh chóng và hiệu quả khi tai nạn xảy ra; thực hiện các quy trình khẩn cấp và sơ cứu cần thiết.

**4.2.3** Thúc đẩy điều kiện lao động tốt, thực hành xã hội phù hợp và bảo vệ quyền con người cho tất cả người lao động, bao gồm nhưng không giới hạn bởi

- Không thực hiện, hỗ trợ hoặc dung túng bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào trong tuyển dụng và việc làm.
- Không sử dụng hoặc dung túng trừng phạt thân thể, cưỡng ép tinh thần hoặc thể chất, bắt nạt, quấy rối hoặc bất kỳ hình thức lạm dụng nào.
- Đảm bảo rằng không người lao động nào bị ràng buộc bởi nợ hoặc bị ép buộc làm việc để trả nợ cho chủ lao động, môi giới lao động hoặc bất kỳ bên nào khác.
- Nghiêm cấm mọi hành vi tham nhũng, tống tiền, biển thủ và mọi hình thức hối lộ, dù trực tiếp hay gián tiếp.

**SR 4.2.4** Áp dụng các biện pháp đảm bảo và có trang thiết bị an toàn cho thành viên và người lao động, phù hợp với đặc thù công việc nhằm hạn chế nguy cơ ô nhiễm cho sản phẩm cũng như tác động xấu tới sức khỏe trong quá trình sản xuất.

**SR 4.2.5** Bố trí công việc và điều kiện làm việc phù hợp, đảm bảo những điều kiện an toàn cần thiết cho những người có hoàn cảnh đặc biệt, lao động nữ trong thời kỳ thai sản và nuôi con bú.

**SR 4.2.6** Đảm bảo có đủ nước uống an toàn, vệ sinh cá nhân; công trình vệ sinh cho người lao động

**SR 4.2.7** Đối với một số khâu chế biến, đóng gói, sản xuất thành phẩm có yêu cầu đặc biệt về sức khỏe của người lao động (không bị các bệnh truyền nhiễm, lây nhiễm...) cần được đảm bảo tuân thủ.

**SR 4.2.8** Tạo điều kiện khám, chữa bệnh (nếu có) cho người lao động có sức khỏe để tham gia lao động.

**SR 4.2.9** Phân công rõ ràng người chịu trách nhiệm trong ban quản lý về sức khỏe và an toàn, phúc lợi cho người lao động

**SR 4.2.10** Tuân thủ luật pháp và các quy định quốc gia về an toàn vệ sinh lao động [tham chiếu: Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015]

## CV 5 Đảm bảo môi trường bền vững trong sản xuất

Phát triển nông nghiệp bền vững là việc sử dụng nguồn lực sản xuất và đảm bảo môi trường là xu thế toàn cầu. Phát triển bền vững trong nông nghiệp cần có các biện pháp gìn giữ và đảm bảo môi trường bền vững trong sản xuất, môi trường sinh sống của người dân và sức khỏe của họ, đảm bảo sự bền vững của hệ sinh thái. Tổ chức thành viên và thành viên VietFarm cam kết thực hành quy trình sản xuất với các biện pháp đảm bảo môi trường và hệ sinh thái bền vững, bằng cách sử dụng nhiều hơn các chất hữu cơ và sinh học, hạn chế hoặc không sử dụng hoá chất để cải thiện đất và tránh sự xuống cấp của chất lượng đất từ tích tụ phân bón, muối, kim loại nặng, thuốc trừ sâu; áp dụng công nghệ và biện pháp giảm thiểu tiêu thụ năng lượng, sử dụng nguồn nước hiệu quả và ngăn chặn sự suy giảm tài nguyên nước, giảm ảnh hưởng của rác thải đối với môi trường, giảm hiệu ứng nhà kính.

### PS 5.1 Áp dụng các biện pháp giảm tối đa ảnh hưởng tiêu cực đối với môi trường

**SR 5.1.1** Nhận diện các mối nguy tiềm ẩn, đánh giá rủi ro và tác động (hóa chất, vi sinh vật, kim loại nặng) trong đất và nước liên quan đến hoạt động sản xuất. Lập kế hoạch kiểm soát để giảm thiểu rủi ro về ô nhiễm đất, nước. Phải thực hiện phân tích đất và nước định kỳ tại các phòng thử nghiệm đạt chuẩn ISO 17025:2017 để phát hiện ô nhiễm kim loại nặng hoặc hóa chất độc hại, đồng thời duy trì hồ sơ phân tích và các biện pháp khắc phục liên quan.

**SR 5.1.2** Thiết lập và áp dụng quy trình sản xuất bảo vệ môi trường; không sử dụng hóa chất cấm, thuốc diệt cỏ, hormone tăng trưởng, chất cấm trong sản xuất; đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường sinh thái trong và xung quanh khu vực sản xuất.

**SR 5.1.3** Áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) thân thiện môi trường: giảm sử dụng thuốc BTVT hóa học; ưu tiên biện pháp sinh học, kỹ thuật canh tác (luân canh, xen canh, giống kháng bệnh), thuốc sinh học, biện pháp cơ học (bẫy, lưới, rào chắn); bảo vệ sinh vật có ích để duy trì đa dạng sinh học của đất.

**SR 5.1.4** Thiết lập và thực hiện kế hoạch quản lý chất thải, rác thải toàn diện, bao gồm thu gom, phân loại, tái chế, và xử lý an toàn để bảo vệ môi trường và sức khỏe con người.

## PS 5.2 Thực hành sản xuất bền vững trong mọi quy trình đảm bảo môi trường bền vững

**SR 5.2.1** Xây dựng và thực hiện kế hoạch áp dụng đa dạng cây trồng, vật nuôi hoặc các hoạt động phi nông nghiệp theo hướng thuận tự nhiên nhằm duy trì đa dạng loài và hệ sinh thái; tạo và bảo vệ môi trường sống cho các loài có ích trong khu vực sản xuất.

## PS 5.3 Tổ chức thành viên sử dụng các phương thức và công nghệ sản xuất về quản lý về lưu trữ năng lượng an toàn và tái tạo năng lượng.

**SR 5.3.1** Khuyến khích ưu tiên sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo phù hợp với điều kiện địa phương ví dụ như năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng nước, năng lượng sinh học và các công nghệ khác (nếu có thể)

**SR 5.3.2** Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, giảm tiêu thụ năng lượng không tái tạo nhằm hạn chế phát thải khí nhà kính trong hoạt động sản xuất.

## PS 5.4 Tổ chức thành viên cam kết bảo vệ đa dạng sinh học, không gây tác động tiêu cực tới các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đệm sinh thái và thực hiện canh tác bền vững với môi trường.

**SR 5.4.1** Tôn trọng sinh thái địa phương và các tập quán bản địa trong bảo vệ môi trường; không xâm lấn hoặc mở rộng diện tích canh tác vào khu bảo tồn; tuân thủ các quy định về vùng đệm và ranh giới sinh thái.

**SR 5.4.2** Xác định và bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm tại địa phương; trồng và duy trì các loài cây bản địa; bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, nguồn nước và hệ sinh thái thủy sinh trong khu vực canh tác

**SR 5.4.3** Thực hiện các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học bao gồm: đánh giá rủi ro; xây dựng và triển khai kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trong và ngoài khu vực canh tác; duy trì hành lang sinh học và vùng đệm tự nhiên; bảo vệ các loài thụ phấn tự nhiên và thiên địch; áp dụng các biện pháp canh tác thân thiện với đa dạng sinh học; giám sát và đánh giá tác động của hoạt động canh tác tới đa dạng sinh học.

**SR 5.4.4** Nâng cao nhận thức và năng lực bảo tồn đa dạng sinh học thông qua đào tạo cho thành viên và người lao động; chia sẻ kiến thức về các loài bản địa cần được bảo vệ; tham gia các chương trình bảo tồn tại địa phương, bao gồm bảo vệ các loài bị đe dọa hoặc nguy cơ tuyệt chủng.

**SR 5.4.5** Thực hiện các biện pháp phục hồi và cải thiện môi trường sinh thái bị thoái hóa; tạo và duy trì môi trường sống phù hợp cho các loài bị đe dọa hoặc có nguy cơ tuyệt chủng.

**SR 5.4.6** Áp dụng các biện pháp ngăn ngừa suy thoái môi trường, bao gồm chống xói mòn đất, suy giảm chất lượng đất – nước – rừng và suy giảm đa dạng sinh học.

**SR 5.4.7** Định kỳ đánh giá chất lượng môi trường sinh thái và thực hiện các biện pháp cải thiện phù hợp.

**SR 5.4.8** Tuân thủ pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; không săn bắt, buôn bán động vật hoang dã; không phá, đốt rừng để làm nương rẫy; tuân thủ đầy đủ các quy định môi trường trong hoạt động sản xuất.

## CV 6 Sản xuất sản phẩm an toàn và tự nhiên

Sản phẩm an toàn và tự nhiên đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng. Thành viên VietFarm không sử dụng cây giống, con giống biến đổi gen, áp dụng các phương pháp canh tác truyền thống và bảo tồn nguồn giống địa phương. Thành viên VietFarm có thể nhận diện và kiểm soát các mối nguy về vệ sinh, an toàn cho sản phẩm trong các quy trình từ canh tác, thu hoạch, bảo quản, sơ chế, và chế biến, đóng gói, vận chuyển và tiêu thụ hàng hoá. Thành viên VietFarm có biện pháp sử dụng vật tư, nguyên liệu thân thiện môi trường trong sản xuất và trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm cũng như sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên trong hoạt động sản xuất. Tất cả các sản phẩm của thành viên VietFarm phải đáp ứng được các quy định về chất lượng và an toàn của ngành và quốc gia.

**PS 6.1** Tổ chức thành viên sử dụng các nguồn giống đảm bảo, sử dụng biện pháp bảo tồn phương thức và nguồn giống địa phương và không sử dụng giống biến đổi gen.

**SR 6.1.1** Sử dụng giống có nguồn gốc rõ ràng.

**SR 6.1.2** Không sử dụng giống, vật liệu biến đổi gen (GMO)

**SR 6.1.3** Khuyến khích áp dụng và bảo tồn giống địa phương hoặc nguồn giống bản địa tốt có thể kháng sâu bệnh và chống tác động của biến đổi khí hậu

**PS 6.2** Sử dụng nguyên liệu đầu vào an toàn

**SR 6.2.1** Xây dựng chính sách an toàn thực phẩm/thức ăn chăn nuôi bằng văn bản và đào tạo cho người lao động nhằm bảo đảm tuân thủ trong toàn bộ hoạt động sản xuất.

**SR 6.2.2** Thiết lập và duy trì thông số kỹ thuật cho tất cả vật tư, nguyên liệu và dịch vụ đầu vào, mô tả rõ yêu cầu tối thiểu về chất lượng, nguồn gốc, đặc tính kỹ thuật và điều kiện sử dụng. Thông số kỹ thuật phải được rà soát hằng năm hoặc khi nhà cung cấp/vật tư thay đổi. Nhà cung cấp phải có năng lực phù hợp theo quy định pháp luật. Tổ chức phải có cơ chế lựa chọn nhà cung cấp thay thế trong tình huống khẩn cấp và lưu giữ đầy đủ hồ sơ thông số kỹ thuật, đánh giá nhà cung cấp và các cập nhật liên quan.

**SR 6.2.3** Kiểm tra chất lượng tất cả yếu tố đầu vào (đất, nước, giá thể, giống, phân bón, thuốc BVTV...), bao gồm test mẫu và kiểm tra chứng từ. Lưu giữ kết quả kiểm tra và hóa đơn/chứng từ đầu vào để chứng minh tính an toàn và hợp pháp.

**SR 6.2.4** Sử dụng phân bón, thức ăn phù hợp, khuyến khích sử dụng sản phẩm vi sinh, phương pháp vật lý, tôn trọng ngưỡng gây hại của các sinh vật gây hại để hài hòa chúng trong môi trường sống. Tăng cường sử dụng các hoạt chất sinh học và bài thuốc truyền thống để kiểm soát dịch hại.

**SR 6.2.5** Không sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ và các hóa chất bị cấm ảnh hưởng đến sản phẩm và môi trường sinh thái xung quanh [xem danh mục cấm trong phụ lục là một phần của bộ tiêu chuẩn]

### PS 6.3 Tuân thủ quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm hiện hành

**SR 6.3.1** Đào tạo, truyền thông và nhắc nhở thường xuyên để tất cả người lao động hiểu rõ tầm quan trọng của an toàn vệ sinh thực phẩm; có hồ sơ minh chứng cho các hoạt động này. Chỉ định một người có năng lực phụ trách triển khai, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý an toàn thực phẩm/thức ăn.

**SR 6.3.2** Nhận diện đầy đủ các mối nguy có thể ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn sản phẩm, đồng thời phân tích mối nguy và thiết lập các biện pháp rà soát, kiểm soát phù hợp để giảm thiểu rủi ro trong toàn bộ quá trình sản xuất, thu hoạch và xử lý sau thu hoạch, bảo quản, vận chuyển, lưu thông [tham chiếu: quy định của HACCP].

**SR 6.3.3** Thiết lập và vận hành hệ thống quản lý nội bộ đối với thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và vận chuyển; tuân thủ thời gian cách ly thuốc BVTV/kháng sinh; kiểm soát xâm nhập động vật; đảm bảo nơi bảo quản sạch, an toàn; chỉ sử dụng chất bảo quản được phép; vận chuyển đúng điều kiện và đảm bảo thời hạn sử dụng của sản phẩm.

**SR 6.3.4** Đảm bảo điều kiện giết mổ vệ sinh thông qua các biện pháp kiểm soát chất lượng sản phẩm, vi sinh, kim loại nặng, độc tố theo quy định. Có hồ sơ ghi chép hoạt động giết mổ và kiểm soát chất lượng sản phẩm chăn nuôi trong suốt quá trình sơ chế – đóng gói – vận chuyển.

**SR 6.3.5** Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý chất lượng, bao gồm tự đánh giá định kỳ, kiểm tra nội bộ, lưu hồ sơ sản xuất – chất lượng tối thiểu 12 tháng; thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm cuối cùng; phân tích mẫu sản phẩm theo các nguy cơ đã nhận diện tại phòng thử nghiệm đạt ISO 17025:2017 và lưu kết quả tối thiểu 24 tháng; khuyến khích áp dụng các chứng nhận quốc tế về an toàn thực phẩm.

### PS 6.4 Sản phẩm của tổ chức thành viên phải đáp ứng được yêu cầu về chất lượng và an toàn

**SR 6.4.1** Xây dựng, triển khai và giám sát các quy trình quản lý chất lượng sản phẩm để đảm bảo sản phẩm đáp ứng yêu cầu an toàn và chất lượng theo các tiêu chuẩn tương ứng, bao gồm GMP và HACCP

[viện dẫn: Phụ lục của tiêu chuẩn và các quy định phù hợp của GMP và HACCP là một phần của bộ tiêu chuẩn này]

**SR 6.4.2** Khuyến khích thiết lập và duy trì quy trình kiểm soát chất lượng bằng văn bản, bao gồm tự đánh giá định kỳ, kiểm tra nội bộ, lưu giữ hồ sơ sản xuất và hồ sơ chất lượng tối thiểu 12 tháng, nhằm đảm bảo sản phẩm đáp ứng yêu cầu chất lượng và hỗ trợ cải tiến liên tục.

**SR 6.4.3** Khuyến khích thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm cuối cùng nhằm đảm bảo sản phẩm an toàn, đáp ứng các yêu cầu của thị trường và quy định hiện hành. Khuyến khích có đánh giá hoặc được xác nhận bởi bên ngoài về thực hành an toàn thực phẩm. Khuyến khích tổ chức thành viên tuân thủ yêu cầu của một chương trình chứng nhận quốc tế.

**SR 6.4.4** Phân tích mẫu sản phẩm theo các nguy cơ được nhận diện để đảm bảo giới hạn an toàn của sản phẩm. Mẫu sản phẩm phải được phân tích tại phòng thử nghiệm đạt chuẩn ISO 17025:2017. Kết quả phân tích phải được lưu giữ trong thời hạn tối thiểu là 24 tháng sau khi loại sản phẩm đó được thu hoạch và đưa vào thị trường.

#### PS 6.5 Phải có quy trình thu hồi sản phẩm không đạt yêu cầu chất lượng hoặc an toàn.

**SR 6.5.1** Tổ chức thành viên phải xây dựng và vận hành quy trình thu hồi sản phẩm không đạt yêu cầu chất lượng hoặc an toàn, đảm bảo truy xuất nhanh và xử lý kịp thời để giảm thiểu rủi ro cho người tiêu dùng và thị trường.

### CV 7 Truy xuất nguồn gốc trong sản xuất và kinh doanh

Việc truy xuất nguồn gốc trong sản xuất, kinh doanh và thương mại là những tiêu chí quan trọng đối với người tiêu dùng. Người tiêu dùng sẵn sàng trả giá cao hơn cho các sản phẩm có truy xuất nguồn gốc rõ ràng, an toàn và bền vững. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm từ nguồn nguyên liệu, cho tới lô sản xuất theo các khâu chế biến, phân phối. Sản phẩm đạt yêu cầu của bộ tiêu chuẩn VietFarm có thể được phân biệt với sản phẩm cùng loại khác không có chứng nhận tiêu chuẩn VietFarm thông qua hệ thống nhãn mác VietFarm trong chuỗi cung ứng và trong thương mại. Thành viên VietFarm đặt ưu tiên sử dụng tối đa nguyên liệu bền vững và nguyên liệu từ địa phương cho việc sản xuất sản phẩm có chứng nhận tiêu chuẩn VietFarm.

#### PS 7.1 Tổ chức thành viên có hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc từ khâu sản xuất (canh tác, chăn nuôi) đến sản xuất thành phẩm.

**SR 7.1.1** Khu vực sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến) phải có tên hoặc mã số phân định rõ ràng; thực hiện ghi chép và lưu giữ đầy đủ hồ sơ liên quan.

**SR 7.1.2** Thiết lập và duy trì hệ thống truy xuất nguồn gốc đầy đủ cho tất cả vật tư đầu vào và giống sử dụng trong quá trình sản xuất, bao gồm ghi chép, lưu giữ hồ sơ và đảm bảo khả năng truy tìm lại nguồn gốc và quá trình sử dụng khi cần thiết.

**SR 7.1.3** Ghi chép và lưu trữ đầy đủ việc vận chuyển nguyên liệu từ khu sản xuất sang các công đoạn tiếp theo (chế biến, đóng gói, vận chuyển, phân phối), bao gồm sổ sách, hóa đơn và chứng từ liên quan.

**SR 7.1.4** Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn VietFarm phải được phân biệt rõ với sản phẩm cùng loại không áp dụng VietFarm tại kho, bãi hoặc các điểm tập kết, và phải có dấu hiệu nhận diện từng lô hàng.

**SR 7.1.5** Thông tin ghi nhãn của sản phẩm phải đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc theo yêu cầu của tiêu chuẩn và pháp luật hiện hành.

## PS 7.2 Tổ chức thành viên cam kết tối đa hóa việc sử dụng các nguyên liệu bền vững và hợp pháp

**SR 7.2.1** Tối đa hóa sử dụng nguyên liệu từ nguồn bền vững, ưu tiên nguyên liệu thô có chứng nhận hoặc minh chứng về tính bền vững, đồng thời khuyến khích mua nguyên liệu địa phương để hỗ trợ cộng đồng và giảm phát thải vận chuyển.

**SR 7.2.2** Không được mua vật tư đầu vào không rõ nguồn gốc, trái phép hoặc vi phạm quy định pháp luật. Lưu giữ hồ sơ mua hàng và chứng nhận nguồn gốc nhằm chứng minh việc tuân thủ.

## CV 8 Kinh doanh có trách nhiệm

Kinh doanh có trách nhiệm là cách thức kinh doanh, thương mại, đầu tư có trách nhiệm với việc tăng năng lực của người sản xuất, trách nhiệm với môi trường, xã hội. Tổ chức thành viên và thành viên VietFarm cam kết thực hiện sản xuất - kinh doanh có đạo đức, có trách nhiệm, không gian lận, không tham nhũng, hối lộ và đảm bảo minh bạch và trung thực về thông tin của sản phẩm ra thị trường, quảng cáo, dán nhãn. Tổ chức thành viên thực hiện các đầu tư có trách nhiệm với xã hội và môi trường, đảm bảo hưởng lợi công bằng và đem lại lợi ích của cộng đồng.

### PS 8.1 Tổ chức thành viên không tham gia tham nhũng, hối lộ trong sản xuất kinh doanh

**SR 8.1.1** Có chính sách bằng văn bản về phòng chống tham nhũng, hối lộ và phổ biến chính sách này cho tất cả thành viên và người lao động.

**SR 8.1.2** Thiết lập cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại liên quan đến hành vi tham nhũng, hối lộ; đảm bảo tính bảo mật và khả năng giải trình.

**PS 8.2** Tổ chức thành viên thực hiện các đầu tư có đạo đức, minh bạch đảm bảo các thành viên hưởng lợi công bằng và đem lại lợi ích của cộng đồng.

**SR 8.2.1** Có chính sách phân chia lợi nhuận và sử dụng các quỹ phúc lợi theo nguyên tắc công bằng, minh bạch; ưu tiên các hoạt động đầu tư có đạo đức, mang lại lợi ích cho thành viên và cộng đồng.

**SR 8.2.2** Thực hiện các khoản đầu tư có trách nhiệm với môi trường và xã hội; khuyến khích triển khai các hoạt động, chương trình mang lại lợi ích cộng đồng và đóng góp cho sự phát triển bền vững tại địa phương.

**PS 8.3** Tổ chức thành viên minh bạch và có trách nhiệm giải trình trong các cam kết về hợp đồng và sản phẩm

**SR 8.3.1** Các điều khoản hợp đồng phải được trình bày rõ ràng, minh bạch, dễ hiểu và được giải thích đầy đủ cho các bên liên quan.

**SR 8.3.2** Cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ và minh bạch về sản phẩm, bao gồm đặc tính, chất lượng, nguồn gốc và giá cả.

**SR 8.3.3** Có khả năng chứng minh việc thực hiện đúng các cam kết về hợp đồng và sản phẩm khi được yêu cầu bởi khách hàng, đối tác hoặc cơ quan quản lý.

**SR 8.3.4** Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và các chuẩn mực quốc tế liên quan đến hợp đồng và sản phẩm.

**SR 8.3.5** Lưu giữ hồ sơ hợp đồng, thông tin sản phẩm và các bằng chứng liên quan để chứng minh việc tuân thủ yêu cầu này.

**PS 8.4** Tổ chức thành viên đảm bảo trung thực trong quảng cáo và tiếp thị

**SR 8.4.1** Đảm bảo mọi nội dung quảng cáo phản ánh đúng đặc tính, chất lượng và giá trị của sản phẩm/dịch vụ, không được phóng đại hoặc gây hiểu nhầm.

**SR 8.4.2** Cung cấp thông tin tiếp thị chính xác, minh bạch và đầy đủ, bao gồm giá cả, điều kiện khuyến mãi, và các cam kết liên quan.

**SR 8.4.3** Có khả năng chứng minh tính trung thực của các thông tin quảng cáo và tiếp thị khi được yêu cầu bởi khách hàng hoặc cơ quan quản lý.

**SR 8.4.4** Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về quảng cáo và tiếp thị, không sử dụng các hình thức gian lận, sai lệch hoặc gây nhầm lẫn.

**SR 8.4.5** Lưu giữ hồ sơ quảng cáo và tiếp thị để chứng minh việc tuân thủ yêu cầu này.

## PS. 8.5 Tổ chức thành viên tích hợp ESG trong quản trị

**SR 8.5.1** Thiết lập và thực hiện quy trình rà soát rủi ro về môi trường, xã hội và quản trị trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

**SR 8.5.2** Thiết lập cơ cấu quản trị với trách nhiệm rõ ràng đối với việc đạt được các mục tiêu giảm phát thải carbon.

**SR 8.5.3** Phát triển các mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính dựa trên cơ sở khoa học, phù hợp với cam kết khí hậu quốc gia và quốc tế.

**SR 8.5.4** Công bố báo cáo bền vững hàng năm, ghi lại tiến độ giảm phát thải carbon và kết quả thực hiện ESG; đảm bảo khả năng giải trình và minh bạch.

## CV 9 Thực hành thương mại công bằng

Thương mại công bằng thiết lập mối quan hệ gần hơn giữa người sản xuất và người tiêu dùng. Giá của các sản phẩm VietFarm sẽ được bán tương xứng với giá trị của sản phẩm thông qua cơ chế giá tối thiểu, quỹ phúc lợi và khả năng thương thuyết về giá đối với người sản xuất. Tiêu chuẩn VietFarm đảm bảo không có sự độc quyền và cạnh tranh lành mạnh, không có phân biệt đối xử trong phân chia lợi ích giữa các thành viên và trong trả công, trả lương đối với người lao động. Mức giá công bằng không chỉ bao gồm giá của quá trình sản xuất mà còn tính tới giá bù đắp cho môi trường bền vững, phát triển xã hội, tái đầu tư, phát triển năng lực cho các hộ sản xuất nhỏ. VietFarm sẽ đảm bảo mức giá tối thiểu cho người sản xuất được quy định cho từng loại hàng hóa trong từng thời điểm. Người sản xuất nắm được thông tin và cơ chế thương thuyết giá cả theo cơ chế minh bạch, đảm bảo sự tham gia bình đẳng của các thành viên.

### PS 9.1 Tổ chức thành viên phải cam kết thực hành sản xuất và kinh doanh trên cơ sở công bằng, [áp dụng cho người sản xuất]

**SR 9.1.1** Áp dụng mức giá công bằng được thiết lập dựa trên cơ sở chi phí của quá trình sản xuất và chi phí cho môi trường, xã hội và các phúc lợi vì sự phát triển của người sản xuất và cộng đồng [áp dụng cho người mua và thương mại]

**SR 9.1.2** Đảm bảo tất cả thành viên được hưởng mức giá công bằng, minh bạch và không phân biệt đối xử.

**PS 9.2** Tổ chức thành viên không thực hành độc quyền trong thu mua nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm và kinh doanh và đảm bảo cạnh tranh lành mạnh.

**SR 9.2.1** Thu mua nguyên liệu theo nguyên tắc công bằng, minh bạch, không áp dụng biện pháp độc quyền hoặc hạn chế bất hợp lý đối với nhà cung cấp.

**SR 9.2.2** Đảm bảo hoạt động tiêu thụ sản phẩm không chi phối thị trường, không loại trừ hoặc gây bất lợi cho đối thủ cạnh tranh.

**SR 9.2.3** Thực hiện kinh doanh theo nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh, không sử dụng hành vi gian lận, ép buộc, thao túng giá hoặc thao túng thị trường.

**SR 9.2.4** Tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật về chống độc quyền, cạnh tranh công bằng và thương mại minh bạch.

**SR 9.2.5** Lưu giữ hồ sơ, dữ liệu và quy trình liên quan đến thu mua – tiêu thụ – kinh doanh để chứng minh việc tuân thủ theo yêu cầu.

**SR 9.2.6** Định kỳ xem xét hoạt động thu mua và kinh doanh để phát hiện và loại bỏ các rủi ro liên quan đến hành vi độc quyền, đồng thời thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh.

## CV 10 Minh bạch trong chuỗi cung ứng

Minh bạch trong chuỗi cung ứng là điều kiện xây dựng uy tín của các sản phẩm nông sản từ khâu sản xuất đến sản phẩm cuối. Chính vì vậy, minh bạch trong chuỗi cung ứng là yêu cầu cho cả người sản xuất đến các đơn vị phân phối và thương mại. Người sản xuất và thương mại sản phẩm VietFarm được biết về các hợp đồng mua bán và cam kết sử dụng nhãn mác đúng nguồn gốc và có chứng nhận. Các đơn vị phân phối hay thương mại cam kết thực hiện minh bạch thông tin sản phẩm. Tổ chức thành viên trong sản xuất, kinh doanh và thương mại có cơ chế giải quyết khiếu nại về hàng hoá, sản phẩm lưu thông trên thị trường.

**PS 10.1** Tổ chức thành viên minh bạch về hợp đồng [áp dụng cho cả tổ chức sản xuất và tổ chức kinh doanh - thương mại]

**SR 10.1.1** Thiết lập, thực hiện và duy trì cơ chế minh bạch trong việc ký kết, thực hiện và quản lý hợp đồng với khách hàng và đối tác.

**SR 10.1.2** Thông báo đầy đủ cho các thành viên về hợp đồng mua bán sản phẩm liên quan đến tổ chức.

**SR 10.1.3** Cung cấp thông tin sẵn có về quá trình sản xuất, bao gồm vật tư đầu vào, quy trình sản xuất, hệ thống kiểm soát nội bộ, danh sách lao động và thông tin sản phẩm cung cấp ra thị trường.

**SR 10.1.4** Đảm bảo thành viên được biết thông tin về giá cả, bạn hàng và các kênh phân phối.

**SR 10.1.5** Các đơn vị phân phối hoặc thương mại sản phẩm mang nhãn mác VietFarm cần: Minh bạch thông tin sản phẩm và giá cả; đăng ký số lượng tiêu thụ định kỳ (ít nhất hàng năm); minh bạch thông tin trong hợp đồng mua bán sản phẩm giữa các bên.

**SR 10.1.6** Lưu giữ hồ sơ hợp đồng, thông tin sản xuất, giá cả và phân phối để chứng minh việc tuân thủ yêu cầu này.

**PS 10.2** Tổ chức thành viên sử dụng nhãn mác VietFarm khi được phê duyệt của tổ chức cấp chứng nhận.

**SR 10.2.1** Sử dụng nhãn mác VietFarm theo quy chuẩn về nội dung, kích cỡ và định dạng theo quy định của tổ chức cấp chứng nhận.

**SR 10.2.2** Nếu muốn sử dụng nhãn hiệu VietFarm trên các tài liệu quảng bá hình ảnh, tổ chức thành viên phải thông báo với tổ chức cấp chứng nhận và quản lý nhãn hiệu.

**SR 10.2.3** Ma-két nhãn sản phẩm VietFarm phải được phê duyệt trước khi sử dụng

**PS 10.3** Tổ chức thành viên bán và lưu thông sản phẩm có chứng nhận tiêu chuẩn VietFarm thông qua hệ thống đăng ký nhãn hiệu và hệ thống quản lý nhãn hiệu VietFarm.

**SR 10.3.1** Chỉ bán và lưu thông các sản phẩm có chứng nhận tiêu chuẩn VietFarm hợp lệ.

**SR 10.3.2** Thực hiện việc bán và lưu thông sản phẩm thông qua hệ thống đăng ký nhãn hiệu VietFarm để đảm bảo tính hợp pháp và minh bạch.

**SR 10.3.3** Tuân thủ các quy định trong hệ thống quản lý nhãn hiệu VietFarm nhằm đảm bảo tính nhất quán, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ uy tín thương hiệu.

**SR 10.3.4** Lưu giữ hồ sơ chứng nhận, đăng ký và quản lý nhãn hiệu để chứng minh việc tuân thủ yêu cầu này.

**PS 10.4** Các đơn vị phân phối hay thương mại sản phẩm có nhãn mác VietFarm phải minh bạch thông tin sản phẩm, giá cả; đăng ký số lượng tiêu thụ định kỳ (ít nhất hàng năm), minh bạch về các thông tin trong hợp đồng mua bán sản phẩm giữa các bên

**SR 10.4.1** Cung cấp thông tin sản phẩm và giá cả một cách minh bạch, chính xác và dễ tiếp cận.

**SR 10.4.2** Đăng ký số lượng sản phẩm tiêu thụ định kỳ, ít nhất một lần mỗi năm, để đảm bảo kiểm soát và minh chứng.

**SR 10.4.3** Minh bạch các thông tin trong hợp đồng mua bán sản phẩm giữa các bên, bao gồm điều khoản, điều kiện và trách nhiệm.

**SR 10.4.4** Lưu giữ hồ sơ về thông tin sản phẩm, giá cả, số lượng tiêu thụ và hợp đồng mua bán để chứng minh việc tuân thủ yêu cầu này.

### **PS 10.5 Tổ chức thành viên có cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của khách hàng về sản phẩm.**

**SR 10.5.1** Thiết lập và duy trì cơ chế chính thức để tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của khách hàng liên quan đến sản phẩm.

**SR 10.5.2** Cung cấp các kênh thông tin rõ ràng, dễ tiếp cận (ví dụ: hotline, email, biểu mẫu trực tuyến) để khách hàng gửi khiếu nại.

**SR 10.5.3** Có quy trình được văn bản hóa để phân loại, đánh giá và phản hồi khiếu nại trong thời gian xác định.

**SR 10.5.4** Thực hiện hành động khắc phục và phòng ngừa phù hợp, đồng thời thông báo kết quả giải quyết cho khách hàng một cách minh bạch.

**SR 10.5.5** Lưu giữ hồ sơ về khiếu nại, quá trình xử lý và kết quả giải quyết để chứng minh việc tuân thủ yêu cầu này.

**SR 10.5.6** Định kỳ xem xét dữ liệu khiếu nại để xác định cơ hội cải tiến sản phẩm và dịch vụ.

**SR 10.5.7** Thiết lập và duy trì cơ chế truyền thông hiệu quả trong nội bộ và với các đối tác tại các khâu đầu vào – đầu ra của chuỗi cung ứng.

### **PS 10.6 Tổ chức thành viên đảm bảo quyền tiếp cận kiểm tra và xác minh minh bạch.**

**SR 10.6.1** Cho phép cơ quan chứng nhận và đoàn đánh giá tiếp cận đầy đủ khu vực sản xuất, nhà xưởng, kho, hồ sơ và dữ liệu phục vụ đánh giá.

**SR 10.6.2** Tạo điều kiện để kiểm toán viên trao đổi trực tiếp với người lao động, thành viên HTX và các đối tượng liên quan khi cần thiết.

**SR 10.6.3** Không che giấu, hạn chế hoặc trì hoãn việc cung cấp thông tin khi có yêu cầu phục vụ giám sát, đánh giá hoặc điều tra sự không phù hợp.

**SR 10.6.4** Lưu giữ đầy đủ hồ sơ phục vụ truy xuất và xác minh, đảm bảo tính sẵn có cho các cuộc đánh giá định kỳ và đột xuất.

## PS 10.7 Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng nội bộ liên quan đến mức độ tuân thủ tiêu chuẩn VietFarm

**SR 10.7.1** Thiết lập hệ thống tự đánh giá/đánh giá nội bộ nhằm kiểm tra mức độ tuân thủ tiêu chuẩn VietFarm; có hướng dẫn rõ ràng về nội dung, phạm vi và phương pháp đánh giá.

**SR 10.7.2** Thực hiện ít nhất một cuộc đánh giá nội bộ mỗi năm, và tiến hành trước khi đánh giá chứng nhận. Việc đánh giá phải áp dụng cho tất cả thành viên, tất cả điểm sản xuất

**SR 10.7.3** Khi có điểm không phù hợp, phải phân tích nguyên nhân, lập kế hoạch khắc phục và hoàn thành biện pháp chỉnh sửa trong thời gian phù hợp nhưng không quá 3 tháng (tùy mức độ).

**SR 10.7.4** Kết quả đánh giá nội bộ phải được sử dụng để xác định cơ hội cải tiến, điều chỉnh quy trình và nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng.

**SR 10.7.5** Toàn bộ hồ sơ đánh giá, nội dung không phù hợp, biện pháp khắc phục và bằng chứng hoàn thành phải được lưu giữ tối thiểu 12 tháng sau thu hoạch.

# PHỤ LỤC 1- THUẬT NGỮ, ĐỊNH NGHĨA

Tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ, định nghĩa sau:

**1. Bao bì:** Vật chứa thực phẩm dùng để phân phối ở dạng đơn vị riêng lẻ, gồm cả bao phủ kín hoàn toàn hoặc một phần thực phẩm và vật liệu bọc bên ngoài.

**2. Bền vững:** Sử dụng tài nguyên theo cách sao cho tài nguyên không bị cạn kiệt hoặc vĩnh viễn bị hư hỏng, do đó không được sử dụng nhanh hơn nó có thể được tái tạo.

**3. Bao gói sẵn:** Việc bao gói của thực phẩm trong một bao bì nhằm sẵn sàng cung cấp cho người tiêu dùng hoặc cho mục đích sử dụng trực tiếp.

**4. Cây một năm:** Là các cây trồng có chu kỳ sinh trưởng ngắn và được thu hoạch trong vòng một vụ canh tác.

**5. Cây lâu năm:** Là các cây trồng có chu kỳ sinh trưởng dài hơn một năm và được thu hoạch liên tục nhiều hơn một năm.

**6. Chế biến:** Việc làm thay đổi sản phẩm để thành phẩm hoặc bán thành phẩm bao gồm thay đổi các sản phẩm thô/nguyên liệu thô tại cấp độ trang trại từ nông nghiệp.

**7. Chất tổng hợp:** Chất được tạo thành từ quá trình tổng hợp hóa học hoặc từ quá trình thay đổi về mặt hóa học đối với các chất có nguồn gốc từ cây trồng, vật nuôi hoặc nguồn khoáng chất tự nhiên.

Chất được tạo ra bởi các quá trình sinh học tự nhiên không phải là chất tổng hợp.

**8. Chăn nuôi là ngành kinh tế - kỹ thuật bao gồm:** các hoạt động trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, điều kiện chăn nuôi, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi.

Chăn nuôi phát thải thấp: là phương thức chăn nuôi áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên bộ về: (i) kỹ thuật chăn nuôi (chồng trại, giống, thức ăn, quản lý sức khỏe vật nuôi); (ii) quản lý giết mổ và chế biến sản phẩm; (iii) sử dụng hợp lý và tiết kiệm năng lượng/nguồn lực; (iv) Quản lý tốt chất thải, phụ phẩm chăn nuôi. Khi thực hiện tốt bốn vấn đề nêu trên sẽ làm tăng hiệu quả kinh tế, đồng thời làm giảm phát thải khí nhà kính trong hoạt động chăn nuôi.

**9. Chất hỗ trợ chế biến:** Bất kỳ chất hoặc vật liệu nào, không bao gồm thiết bị hoặc đồ dùng, và không được tiêu thụ như một thành phần thực phẩm, được sử dụng có chủ ý trong quá trình chế biến nguyên liệu thô, thực phẩm hoặc các thành phần của nó, để đáp ứng một mục đích kỹ thuật nhất định trong quá trình xử lý hoặc chế biến và có thể dẫn đến sự hiện diện không cố ý, nhưng không thể tránh khỏi của dư lượng hoặc dẫn xuất trong sản phẩm cuối cùng.

**10. Chuỗi cung ứng:** Một hệ thống các tổ chức, con người, công nghệ, hoạt động, thông tin và tài nguyên liên quan đến việc chuyển sản phẩm hoặc dịch vụ từ nhà cung cấp sang khách hàng.

**11. Dán nhãn:** Bất kỳ nội dung nào được viết, in hoặc đồ họa có trên nhãn, đi kèm với sản xuất/sản phẩm, hoặc được trưng bày gần thực phẩm, bao gồm cả mục đích quảng cáo bán hoặc thanh lý.

**12. Đa dạng sinh học:** Sự đa dạng của các dạng sống và kiểu hệ sinh thái trên Trái đất. Bao gồm đa dạng di truyền (nghĩa là đa dạng trong loài), đa dạng loài (tức là số lượng và sự đa dạng của loài) và đa dạng hệ sinh thái (tổng số kiểu hệ sinh thái).

**13. Đầu vào:** Là những sản phẩm được sử dụng trong sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) như phân bón, các chất bổ sung dinh dưỡng đất, chất bảo vệ thực vật, thức ăn, thuốc kháng sinh, thuốc thú y, vaccine... kể cả phụ gia và chất hỗ trợ chế biến được sử dụng trong các sản phẩm chế biến nông sản.

**14. Đánh giá bên ngoài:** Đánh giá được thực hiện bởi một tổ chức chứng nhận hoặc các cá nhân có năng lực độc lập về tính tuân thủ của tiêu chuẩn VietFarm.

**15. Đánh giá nội bộ:** Là phương thức dùng để kiểm soát và đánh giá tính tuân thủ của tiêu chuẩn trong nội bộ được thực hiện bởi tổ chức thành viên hoặc của đơn vị quản trị tiêu chuẩn VietFarm.

**16. Đánh giá rủi ro:** Một quá trình có hệ thống để xác định và đánh giá các mối nguy. Các mối nguy có thể được xác định trong một môi trường bên ngoài (ví dụ: xu hướng kinh tế, các sự kiện khí hậu, cạnh tranh) và trong một môi trường nội bộ (ví dụ: con người, quá trình, cơ sở hạ tầng). Khi các mối nguy này ảnh hưởng đến các mục tiêu - hoặc có thể được dự báo sẽ xảy ra – chúng trở thành các rủi ro.

**17. Đồng ruộng:** Là một mảnh đất canh tác có khoảng cách liền kề. Có thể được gọi là “thửa ruộng”.

**18. Giống cây:** Hạt giống, cây giống, vật liệu nhân giống và các vật liệu thực vật khác được sử dụng để thiết lập, thay thế hoặc khôi phục đồng ruộng hoặc để sản xuất nhiều giống trồng hơn.

**19. Giống vật nuôi:** là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố và phát triển do tác động của con người; phải có số lượng bảo đảm để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

**20. Ghi nhãn:** Là việc sử dụng các hình thức như in, viết, vẽ, hoặc kỹ thuật đồ họa để trình bày trên nhãn đi kèm hoặc đính trên sản phẩm để cung cấp thông tin về sản phẩm đó.

**21. Hạn chế:** Giới hạn một phương pháp, nói chung là trong các điều kiện mà phương pháp đó có thể được sử dụng.

**22. Hành lang sinh học:** Một khu vực địa lý được xác định là khu vực kết nối giữa cảnh quan, hệ sinh thái và môi trường sống (tự nhiên hoặc được thay đổi), và đảm bảo việc duy trì đa dạng sinh học và các quá trình sinh thái và tiến hóa.

**23. Hoạt động chăn nuôi:** là nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi và hoạt động khác có liên quan tới vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi phục vụ mục đích làm thực phẩm, khai thác sức kéo, làm cảnh hoặc mục đích khác của con người.

**24. Hệ thống quản lý nội bộ:** Một hệ thống quản lý chất lượng được lập thành văn bản với mục đích đảm bảo rằng tổ sản xuất - kinh doanh và các thành viên tuân thủ với các yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn VietFarm.

**25. Hoạt chất:** Chất hóa học hoặc thành phần của một sản phẩm thuốc BVTV có thể tiêu diệt, đẩy lùi, thu hút, giảm thiểu hoặc kiểm soát một loại sâu bệnh (khác với các thành phần trợ như nước, dung môi, chất nhũ hóa, hoạt động bề mặt, đất sét và chất nổ).

**26. Hộ sản xuất nhỏ:** Là những hộ sản xuất quy mô nhỏ trong nông nghiệp. Theo thực hành của Tiêu chuẩn VietFarm, được hiểu là các hộ sản xuất có diện tích dưới 3 ha hoặc có thu nhập bình quân dưới 500 triệu đồng/năm.

**27. Kỹ thuật gen:** Vật liệu gen di truyền của thực vật, động vật, vi sinh vật, các tế bào và các đơn vị sinh vật khác được thay đổi nhờ kỹ thuật sinh học phân tử mà sự thay đổi này không thể thực hiện được qua quá trình nhân giống, chọn lọc hoặc đột biến tự nhiên. Phương pháp trong kỹ thuật gen bao gồm tái tổ hợp ADN, hợp nhất tế bào, vi cấy tế bào, khuyết đoạn gen và nhân đôi gen. Các kỹ thuật không áp dụng trong kỹ thuật gen bao gồm tiếp hợp, truyền tính trạng và lai giống tự nhiên.

**28. Khu bảo tồn:** Một không gian địa lý được xác định rõ ràng, được công nhận, được dành riêng và được quản lý thông qua luật pháp hoặc các biện pháp hiệu quả khác để được bảo tồn lâu dài của thiên nhiên với việc kết hợp các dịch vụ sinh thái và các giá trị văn hóa. Ví dụ như các công viên quốc gia, các khu vực hoang dã và các khu bảo tồn thiên nhiên.

**29. Khu vực sản xuất:** Khu vực sử dụng để sản xuất sản phẩm có đăng ký áp dụng tiêu chuẩn VietFarm.

30. Lao động trẻ em: Công việc làm mất đi tuổi thơ, tiềm năng và phẩm giá của trẻ em, gây hại cho sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ em. Các công việc như phụ giúp việc nhà, hỗ trợ kinh doanh gia đình hoặc phụ giúp công việc ngoài giờ học và ngày nghỉ không được coi là lao động trẻ em.

CHÚ THÍCH: Trẻ em quy định trong Luật trẻ em, điều 1 là công dân Việt Nam dưới mười sáu tuổi. Theo Công ước Quyền Trẻ em, trẻ em được định nghĩa là dưới 18 tuổi.

**31. Lao động cưỡng bức:** Người lao động buộc phải làm việc thông qua việc sử dụng bạo lực hoặc đe dọa, hoặc yêu cầu làm việc để trả nợ tích lũy, giữ giấy tùy thân.

**32. Loài bị đe dọa hoặc nguy cơ tuyệt chủng:** Các loài thực vật và động vật được chỉ ra bị đe dọa hoặc nguy cơ tuyệt chủng trong luật pháp quốc gia hoặc các hệ thống phân loại và/hoặc trong danh sách đỏ IUCN về các loài bị đe dọa, cũng như bất kỳ những loài được bao gồm trong Công ước thương mại quốc tế về các loài động thực vật hoang dã nguy cơ tuyệt chủng (CITES).

**33. Lô hàng:** Một lượng nhất định của hàng hoá được sản xuất trong điều kiện cơ bản giống nhau.

**34. Luân canh cây trồng:** Thực hành xen kẽ các loài hoặc họ cây trồng hàng năm và/hoặc hai năm một lần. Cây trồng được trồng trên một cánh đồng cụ thể theo một mô hình hoặc trình tự đã được lên kế hoạch để loại bỏ cỏ dại, sâu bệnh và chu kỳ bệnh và để duy trì hoặc cải thiện độ màu mỡ của đất và hàm lượng chất hữu cơ.

**35. Mối nguy:** Tác nhân trong quá trình sản xuất có khả năng gây mất an toàn thực phẩm, gây hại cho sức khỏe con người, môi trường và làm giảm chất lượng sản phẩm.

**36. Mức dư lượng tối đa (MRL):** Một giới hạn pháp lý cho phép đối với lượng tối đa dư lượng hóa chất được phép trên thực phẩm. MRLs đóng vai trò như là một chỉ số về việc sử dụng đúng thuốc bảo vệ thực vật.

**37. Nông nghiệp hữu cơ:** Một hệ thống sản xuất duy trì sức khỏe của đất, hệ sinh thái và mọi người. Nó dựa vào các quá trình sinh thái, đa dạng sinh học và các chu kỳ thích nghi với điều kiện địa phương, hơn là việc sử dụng các yếu tố đầu vào có tác động bất lợi. Nông nghiệp hữu cơ kết hợp truyền thống, đổi mới và khoa học để mang lại lợi ích cho môi trường chung và thúc đẩy các mối quan hệ công bằng và chất lượng cuộc sống tốt cho tất cả những người tham gia.

**38. Nông nghiệp truyền thống:** Một hình thức canh tác bản địa dựa trên kiến thức được tạo ra, được bảo tồn và truyền giữa các thế hệ và có thể thể hiện mức độ hiểu biết cao về nguồn lực, điều kiện xã hội và môi trường của địa phương.

**39. Nuôi cấy mô:** là một kỹ thuật trong đó mảnh nhỏ của mẫu cấy được đưa vào môi trường nhân tạo, dinh dưỡng cho phép nó sinh trưởng, phát triển.

**40. Nước uống an toàn:** Nước có chất lượng mà con người có thể sử dụng, không có rủi ro gây tổn hại trước mắt hoặc lâu dài.

**41. Nguy cơ:** Tác nhân trong quá trình sản xuất, sơ chế có khả năng gây mất an toàn thực phẩm, gây hại cho sức khỏe con người, môi trường và làm giảm chất lượng sản phẩm.

**42. Nguồn nước:** Sự tích tụ đáng kể (tự nhiên hoặc nhân tạo) của nước, bao gồm như: hồ, đầm phá, ao, hồ chứa, vùng đất ngập nước, sông, suối và kênh rạch.

**43. Người lao động:** Người lao động là người được thành viên hoặc tổ chức thành viên VietFarm thuê mướn theo hình thức toàn thời gian, hoặc bán thời gian, thời vụ, lao động lâu dài (trên 12 tháng), lao động có hợp đồng và lao động theo thoả thuận.

**44. Nhãn:** Thẻ, nhãn hiệu, mác, hình ảnh hoặc các hình thức mô tả khác được viết, in, ghi, khắc nổi, khắc chìm một cách trực tiếp hoặc gắn vào bao bì thực phẩm.

**45. Nhân giống:** Lựa chọn thực vật hoặc động vật (bao gồm cả lai tạo) để sản xuất và/hoặc tiếp tục phát triển các giống/dòng/giống mong muốn.

**46. Xác định các nguồn phát thải khí nhà kính phù hợp với mô hình và phạm vi hoạt động của cơ sở (Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT ngày 15/11/2022 về Quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải):**

a) Phát thải khí nhà kính từ quá trình thu gom và vận chuyển chất thải rắn: phát thải do sử dụng nhiên liệu xăng, dầu diesel của các phương tiện vận chuyển trong quá trình thu gom, vận chuyển chất thải về nơi xử lý chất thải;

b) Phát thải từ quá trình xử lý, tiêu hủy chất thải, bao gồm: Phát thải CH<sub>4</sub> từ bãi chôn lấp do thiếu hệ thống thu gom khí bãi chôn lấp chất thải hoặc hiệu quả của hệ thống thu gom thấp dẫn đến sự rò rỉ của CH<sub>4</sub>; Phát thải CH<sub>4</sub> khi khí bãi rác hoặc khí sinh học không sử dụng được đốt tại các khu xử lý, tiêu hủy chất thải rắn dẫn đến rò rỉ CH<sub>4</sub> do đốt cháy không hoàn toàn khí bãi rác hoặc khí sinh học; Phát thải CO<sub>2</sub> từ đốt cháy nhiên liệu hóa thạch trong quá trình đốt chất thải, tiêu thụ xăng và dầu diesel trong phương tiện vận tải; Phát thải CO<sub>2</sub> do tiêu thụ điện trong quá trình xử lý chất thải của cơ sở; Phát thải CH<sub>4</sub> từ nước rỉ rác từ các bãi chôn lấp và bể chứa chất thải tại các nhà máy đốt rác; Phát thải CH<sub>4</sub> từ nước thải hữu cơ dẫn đến quá trình phân hủy kỵ khí đối với chất thải; Phát thải CO<sub>2</sub> từ quá trình đốt chất thải; Phát thải CH<sub>4</sub> và N<sub>2</sub>O từ quá trình đốt chất thải; Phát thải CH<sub>4</sub> từ quá trình phân hủy kỵ khí chất thải hữu cơ; Phát thải CH<sub>4</sub> từ rò rỉ trong lưu trữ chất phân hủy trong bể phân hủy kỵ khí; Phát thải CH<sub>4</sub> và N<sub>2</sub>O từ quá trình ủ phân và xử lý chất thải hữu cơ.

c) Phát thải từ các hoạt động phân loại, tái chế rác thải;

d) Phát thải CO<sub>2</sub> do tiêu thụ điện trong các hoạt động khác của một cơ sở xử lý chất thải.

**47. Phân bón:** Bất kỳ loại vật liệu hữu cơ hay vô cơ có nguồn gốc tự nhiên hay nhân tạo (trừ vôi) được đưa vào đất để cung cấp một hoặc nhiều chất dinh dưỡng cần thiết cho sự sinh trưởng của cây trồng.

**48. Phân bón nano:** Phân bón công nghệ nano được làm từ vật liệu nano siêu nhỏ; kích thước chỉ khoảng phần tỉ mét. Do có kích cỡ siêu nhỏ nên cùng một khối lượng vật chất thì vật liệu nano có diện tích bề mặt tiếp xúc lớn hơn hàng triệu lần và có thể xuyên qua vách tế bào một cách dễ dàng để chui vào trong các vật thể.

**49. Phân vô cơ:** Một vật liệu phân bón trong đó Carbon không phải là một thành phần thiết yếu trong cấu trúc hóa học cơ bản của nó. Phân bón, trong đó các chất dinh dưỡng ở dạng muối vô cơ thu được bởi quá trình công nghiệp chiết xuất và/hoặc bằng vật lý và/hoặc bằng hóa học. Ví dụ như Nitrat Amon, Sulfat Amon, Clorua Kali.

**50. Phân hữu cơ:** Sản phẩm phụ từ việc chế biến các vật chất nguồn gốc động vật và thực vật có chứa đầy đủ các chất dinh dưỡng cho cây trồng để làm phân bón. Ví dụ như phân ủ, phân chuồng, phân trấu, mùn.

**51. Phụ gia thực phẩm:** có nghĩa là bất kỳ chất nào không được tiêu thụ thông thường như một loại thực phẩm và không thường được sử dụng như một thành phần điển hình của thực phẩm, cho dù nó có giá trị dinh dưỡng hay không, cố ý bổ sung chất này vào thực phẩm cho mục đích công nghệ (bao gồm cả cảm quan) trong sản xuất, chế biến, chuẩn bị, xử lý, đóng gói bao bì, vận chuyển hoặc lưu giữ thực phẩm như vậy dẫn đến hoặc có thể được loại trừ một cách hợp lý để dẫn đến, (trực tiếp hoặc gián tiếp) trong đó hoặc phụ của nó, các sản phẩm trở thành một thành phần của hoặc ảnh hưởng đến các đặc tính của các loại thực phẩm đó. Các thuật ngữ không bao gồm “chất gây ô nhiễm” hoặc các chất được thêm vào thực phẩm để duy trì hoặc cải thiện phẩm chất dinh dưỡng.

**52. Phòng bệnh cho vật nuôi và phát thải KNK:** Phòng bệnh tốt sẽ giảm vật nuôi bị còi cọc (tiêu thụ thức ăn nhiều mà không tạo ra sản phẩm) hay bị chết do dịch bệnh như vậy sẽ góp phần vào giảm phát thải KNK. Bởi vì để sản xuất được 1 kg thịt bò (không có xương) ở Brazil đã tạo ra phát thải là 40 kg CO<sub>2</sub>, còn ở Nhật Bản là 32 kg CO<sub>2</sub>. Tương tự như vậy chỉ tiêu này cho 1 kg thịt lợn (không có xương) là 3,5 - 6,4 kg CO<sub>2</sub>, còn đối với thịt gà là 1,5 - 6,1 kg CO<sub>2</sub> (Sonesson et al., 2009). Do đó nếu không phòng bệnh tốt vật nuôi bị chết sẽ làm thiệt hại kinh tế và tăng phát thải KNK.

**53. Quản lý chất thải và giảm KNK:** Khi chất thải vật nuôi không được xử lý chúng sẽ bị phân giải và tạo ra các loại KNK như CO<sub>2</sub>, CH<sub>4</sub>, N<sub>2</sub>O ... bay vào khí quyển.

Một ki-lô- gam chất hữu cơ (VS - chất rắn dễ bay hơi) của chất thải chăn nuôi khi không được xử lý hay chế biến sẽ phát thải vào khí quyển tương đương khoảng 1,1 kg CO<sub>2</sub>, nhưng nếu chúng được xử lý bằng công nghệ khí sinh học, lượng phát thải chỉ còn là 0,4 kg CO<sub>2</sub> (Sommer et al., 2013). Như vậy nếu quản lý tốt chất thải chăn nuôi không những sẽ giảm phát thải KNK đồng thời còn góp phần ngăn ngừa các dịch bệnh lây lan từ chất thải chăn nuôi cho vật nuôi khác và cho con người.

**54. Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM):** Một phương pháp tiếp cận hệ sinh thái để sản xuất và bảo vệ cây trồng kết hợp nhiều chiến lược quản lý và các thực hành đa dạng để cây trồng phát triển khỏe mạnh và giảm thiểu việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

**55. Sản xuất:** Các hoạt động được thực hiện để cung cấp các sản phẩm nông nghiệp ở trạng thái mà chúng được tạo ra trên trang trại. Gồm các hoạt động từ trồng trọt/chăn nuôi, chế biến, bao gói, bảo quản, vận chuyển, phân phối sản phẩm có chứng nhận tiêu chuẩn VietFarm.

**56. Sản phẩm chăn nuôi:** bao gồm thịt, trứng, sữa, mật ong, sáp ong, kén tằm, tơ yến, xương, sừng, móng, nội tạng; lông, da chưa qua chế biến và các sản phẩm khác được khai thác từ vật nuôi. (Luật chăn nuôi, 2018)

**57. Sinh vật biến đổi gen (GMOs):** Là các sinh vật sống kể cả thực vật, động vật hoặc các vi sinh vật có nguồn gốc từ kỹ thuật gen.

**58. Sơ chế:** Bao gồm các hoạt động: loại bỏ những phần không sử dụng làm thực phẩm, phân loại, làm sạch, làm khô, đóng gói nhằm tạo ra thực phẩm tươi sống có thể ăn ngay hoặc tạo ra nguyên liệu thực phẩm hoặc bán thành phẩm cho khâu chế biến thực phẩm.

**59. Suy thoái:** Sự xáo trộn đáng kể, trực tiếp hoặc gián tiếp, của một hệ sinh thái tự nhiên gây ra bởi hoạt động của con người, như là việc trồng trọt và khai thác lâm sản để xây dựng, tạo năng lượng, thực phẩm hoặc các mục đích khác. Suy thoái bao gồm làm giảm mật độ, cơ cấu, thành phần loài hoặc sinh khối của thảm thực vật của hệ sinh thái tự nhiên.

**60. Sử dụng thức ăn chăn nuôi và phát thải KNK:** Sử dụng thức ăn chăn nuôi một cách hiệu quả để đạt chi phí thức ăn tính cho một đơn vị sản phẩm (thịt, trứng hay sữa) là thấp nhất. Như vậy vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao vừa giảm phát thải KNK. Bởi vì khi sản xuất nguyên liệu thức ăn như ngô, đậu tương, cao lương, cỏ xanh ..., con người phải dùng đến các loại phân bón, máy móc làm đất, tưới tiêu... vô tình đã tạo ra phát thải KNK khá lớn, do phải dùng năng lượng hoá thạch và do khi dùng phân bón (hoá học và hữu cơ) một phần phân bón đã tạo ra phát thải N<sub>2</sub>O, methane, CO<sub>2</sub>. Người ta đã xác định được rằng để sản xuất được 1 kg hạt ngũ cốc đã tạo ra phát thải là 0,5 -1,0 kg CO<sub>2</sub>, 1 kg hạt đậu đỗ làm thức ăn chăn nuôi đã tạo ra phát thải là 0,8 -1,5 kg CO<sub>2</sub> hay 1 kg thức ăn xanh (rau xanh cho vật nuôi, cỏ trồng) đã tạo ra phát thải là 0,2 -0,5 kg CO<sub>2</sub> (Sonesson et al., 2009).

**61. Sử dụng điện năng và phát thải KNK:** Trong chăn nuôi người ta phải sử dụng điện để thắp sáng, sưởi ấm cho gia súc, gia cầm non, làm mát vào mùa hè nóng nực, cũng như sử dụng điện để bơm nước rửa chuồng trại và tắm cho vật nuôi... Do đó sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguồn điện sẽ góp phần giảm phát thải KNK. Bởi vì lượng CO<sub>2</sub> phát thải khi sản xuất 1 kWh điện là 0,74 kg CO<sub>2</sub> (International Energy Agency, 2009).

**62. Sử dụng thức ăn chăn nuôi và phát thải KNK:** Sử dụng thức ăn chăn nuôi một cách hiệu quả để đạt chi phí thức ăn tính cho một đơn vị sản phẩm (thịt, trứng hay sữa) là thấp nhất. Như vậy vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao vừa giảm phát thải KNK. Bởi vì khi sản xuất nguyên liệu thức ăn như ngô, đậu tương, cao lương, cỏ xanh..., con người phải dùng đến các loại phân bón, máy móc làm đất, tưới tiêu... vô tình đã tạo ra phát thải KNK khá lớn, do phải dùng năng lượng hoá thạch và do khi dùng phân bón (hoá học và hữu cơ) một phần phân bón đã tạo ra phát thải N<sub>2</sub>O, methane CH<sub>4</sub>, CO<sub>2</sub>. Người ta đã xác định được rằng để sản xuất được 1 kg hạt ngũ cốc đã tạo ra phát thải là 0,5 -1,0 kg CO<sub>2</sub>, 1 kg hạt đậu đỗ làm thức ăn chăn nuôi đã tạo ra phát thải là 0,8 -1,5 kg CO<sub>2</sub> hay 1 kg thức ăn xanh (rau xanh cho vật nuôi, cỏ trồng) đã tạo ra phát thải là 0,2 -0,5 kg CO<sub>2</sub> (Sonesson et al., 2009).

**63. Tổ chức thành viên:** Tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động trồng trọt, chế biến, bao gói, bảo quản, vận chuyển, phân phối sản phẩm trong chuỗi VietFarm.

CHÚ THÍCH 1: Tổ chức có thể là doanh nghiệp vừa, nhỏ, siêu nhỏ; hợp tác xã; tổ hợp tác; liên hiệp hợp tác xã; hộ kinh doanh cá thể.

CHÚ THÍCH 2: Quy định về quy mô doanh nghiệp vừa, nhỏ, siêu nhỏ theo Luật Doanh nghiệp hiện hành.

- Tổ chức thành viên có nhiều thành viên: Là tổ chức, cơ sở sản xuất trong chuỗi VietFarm có nhiều thành viên, có từ 2 thành viên trở lên hoặc nhiều địa điểm sản xuất có từ hai địa điểm sản xuất trở lên
- Tổ chức thành viên nhiều thành viên được phải có ít nhất 2/3 số thành viên tham gia là các hộ sản xuất nhỏ.
- Thành viên của tổ chức có thể là các nông dân, doanh nhân, hộ gia đình hoạt động theo nhóm, tổ hợp tác, hợp tác xã, các hiệp hội, hoặc tổ chức cộng đồng
- Thanh tra nội bộ là của tổ chức quản trị tiêu chuẩn VietFarm giao nhiệm vụ, có thể là chuyên gia có năng lực liên quan với nhiệm vụ đánh giá sự tuân thủ của các thành viên tổ sản xuất / và của tổ sản xuất so với tất cả các yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn VietFarm.

**64. Thời kỳ chuyển đổi:** Là thời kỳ bắt đầu làm nông nghiệp hữu cơ theo tiêu chuẩn hữu cơ

VietFarm cho tới khi sản phẩm được chứng nhận là hữu cơ VietFarm.

**65. Thuốc bảo vệ thực vật:** Thuốc trừ sâu, trừ nấm, trừ cỏ, khử trùng và các chất khác hoặc hỗn hợp các chất dùng để ngăn ngừa, tiêu diệt hoặc kiểm soát bất kỳ loài sâu hại hoặc bệnh hại, bao gồm các loài không mong muốn của thực vật và động vật gây hại hoặc can thiệp vào sản xuất, chế biến, lưu kho, vận chuyển hoặc thị trường thực phẩm hoặc các hàng hóa nông sản. Thuật ngữ này bao gồm các chất sử dụng như là làm tăng trưởng cây trồng, làm rụng lá, hút ẩm hoặc tác nhân làm mỏng trái cây hoặc ngăn chặn hư hỏng sớm của trái cây, và các chất áp dụng cho các loại cây trồng trước hoặc sau khi thu hoạch để bảo vệ hàng hóa khỏi bị suy giảm trong quá trình lưu kho và vận chuyển.

**66. Thu hoạch hoang dã:** thực vật, nấm thu được từ việc thu hái và các hoạt động liên quan từ một địa điểm không được duy trì dưới sự canh tác hoặc quản lý nông nghiệp khác.

**67. Thuốc thú y:** Đơn chất hoặc hỗn hợp các chất bao gồm dược phẩm, vắc-xin, chế phẩm sinh học, v sinh vật, hóa chất được phê duyệt dùng cho động vật nhằm phòng bệnh, chữa bệnh, chẩn đoán bệnh, điều chỉnh, phục hồi chức năng sinh trưởng, sinh sản của động vật.

**68. Thức ăn chăn nuôi:** là sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến bao gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung và thức ăn truyền thống.

**69. Thức ăn bổ sung:** là nguyên liệu đơn hoặc hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn cho thêm vào khẩu phần ăn để cân đối dinh dưỡng cần thiết cho vật nuôi; duy trì hoặc cải thiện đặc tính của thức ăn vật nuôi, cải thiện sức khỏe vật nuôi, đặc tính của sản phẩm chăn nuôi.

**70. Thức ăn đậm đặc:** là hỗn hợp của các nguyên liệu thức ăn có hàm lượng chất dinh dưỡng cao hơn nhu cầu của vật nuôi và dùng để phối chế với nguyên liệu khác tạo thành thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh.

**71. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh:** là hỗn hợp của các nguyên liệu thức ăn được phối chế, có đủ chất dinh dưỡng để duy trì hoạt động sống và khả năng sản xuất của vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng hoặc chu kỳ sản xuất mà không cần thêm thức ăn khác ngoài nước uống.

**72. Thức ăn truyền thống:** là sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến được sử dụng phổ biến theo tập quán trong chăn nuôi bao gồm thóc, gạo, cám, ngô, khoai, sắn, bã rượu, bã bia, bã sắn, bã dứa, rỉ mật đường, rơm, cỏ, tôm, cua, cá và loại sản phẩm tương tự khác.

**73. Thời gian cách ly:** Thời gian giữa lần sử dụng thuốc BTVT cuối cùng và thời gian được phép thu hoạch của cây trồng đã được xử lý hoặc trong khu vực đã được xử lý thuốc.

**74. Thời hạn sử dụng:** là giai đoạn bắt đầu từ ngày sản xuất đến thời gian kết thúc của sản phẩm đảm bảo các đặc tính chất lượng trong các điều kiện bảo quản xác định.

**75. Thực phẩm:** Tất cả các chất đã chế biến, sơ chế, hoặc chưa chế biến nhằm sử dụng cho con người bao gồm đồ ăn, uống, nhai, ngậm và tất cả các chất được sử dụng để xử lý, chế biến hoặc xử lý thực phẩm.

**76. Trang trại:** Tất cả đất đai và cơ sở vật chất sử dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp và chế biến thuộc phạm vi quản lý như nhau và bởi các quy trình thực hiện như nhau.

**77. Trồng trọt phát thải thấp:** là phương thức trồng trọt áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiến bộ về: (i) kỹ thuật canh tác (đất, giống, nước, phân bón, quản lý dịch hại tổng hợp); (ii) quản lý thu hoạch và xử lý sau thu hoạch (iii) sử dụng hợp lý và tiết kiệm năng lượng/ nguồn lực; (iv) Quản lý tốt chất thải phụ phẩm, phế phẩm trồng trọt. Khi thực hiện tốt bốn vấn đề nêu trên sẽ làm tăng hiệu quả kinh tế, đồng thời làm giảm phát thải các bon trong trồng trọt.

**78. Truy xuất nguồn gốc (Truy nguyên nguồn gốc):** Đảm bảo rằng các sản phẩm được chứng nhận bền vững có nguồn gốc từ nguồn được chứng nhận và/hoặc hỗ trợ sản xuất bền vững, bằng một hệ thống nhận dạng được ghi chép lại.

**79. Vật nuôi:** Động vật được nuôi dùng để làm thực phẩm và làm giống, không bao gồm động vật hoang dã và động vật thủy sinh.

**80. Vùng đệm:** Một khu vực ranh giới được xác định rõ ràng và có thể xác định được bao quanh một khu sản xuất hữu cơ trang web được thành lập để hạn chế việc áp dụng hoặc tiếp xúc với các chất bị cấm từ một khu vực lân cận.

**81. Xen canh:** Hệ thống cây trồng trong đó có hai hoặc nhiều hơn loại cây trồng được trồng tại cùng thời gian trên một đơn vị diện tích. Xen canh được sử dụng để tăng năng suất, nâng cao độ phì nhiêu đất, và giảm thiểu sâu và bệnh hại.